

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO
VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP, ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

**1. BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH NINH BÌNH**

Phụ lục 01:

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH NINH BÌNH

STT	Nội dung công việc	Lập QHSDD cấp tỉnh (Mục 1 - Bảng 18 - Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT)			Quy đổi định biên quy định tại TT09/2015/TT-BTNMT theo khoản 1 Điều 9 Thông tư số 52/TTLT-BTNMT- BNV	Dự thảo định mức			Thuyết minh xây dựng định mức
		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)			Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, gồm: quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; các quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng; quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành có sử dụng đất cấp quốc gia, liên tỉnh; quy hoạch tỉnh; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của tỉnh; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương; nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (1KSC2, 3KS3, 1KTV5)	192	-	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	-	825	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV. Mặt khác, vận dụng Mục 1 - Bước 1 - I - Bảng 18 (TT 09) và quá trình nghiên cứu, điều chỉnh thời gian, nhân lực nhằm đáp ứng công tác điều tra phù hợp với tình hình mới, liên quan đến nhiều địa bàn ĐVHC so với trước (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSDD giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại) vì sẽ kéo theo khối lượng công việc tăng lên, yêu cầu công việc tổ chức chặt chẽ hơn, phát sinh nhiều đầu mối phối hợp. Do đó, đề xuất định mức như sau: - Định biên điều chỉnh tăng thêm từ nhóm 5 lên nhóm 6, gồm 01 ĐCV2, 04 ĐCV3 và 01 ĐCVC2. - Bình quân 15,0 công/ Sở ngành x 12 Sở ngành; 5,0 công/ xã x 129 xã, trong đó: + 1,0 công/ Sở ngành x 12 Sở ngành để điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về các chiến lược, quy hoạch liên quan đến sử dụng đất đai trên địa bàn. + 1,0 công/ Sở ngành x 12 Sở ngành và 0,5 công/ xã x 129 xã để điều tra, thu thập về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội tác động đến sử dụng đất đai (các dữ liệu về thực trạng, dự báo các chỉ tiêu kinh tế, xã hội, môi trường của các ngành, lĩnh vực và địa phương) + 6,0 công/ Sở ngành x 12 Sở ngành và 1,5 công/ xã x 129 xã để điều tra, thu thập về hiện trạng, biến động đất đai, chất lượng đất, tiềm năng đất đai, kết quả thực hiện QHSDD và rà soát, khoanh vẽ bản đồ (trong đó rà soát kỹ các công trình, dự án và nhu cầu đăng ký đã thực hiện để phục vụ đánh giá hiện trạng, biến động và kết quả thực hiện). + 6,0 công/ Sở ngành x 12 Sở ngành và 3,0 công/ xã x 129 xã để điều tra, thu thập về nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, địa phương (nội dung này rất quan trọng cần phải rà soát các lần để chỉnh sửa, bổ sung đi đến thống nhất nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn) + 1,0 công/ Sở ngành x 12 Sở ngành để điều tra, thu thập về nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập								
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	-	-	-	-	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	82	-	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên nhóm 5; bình quân 82 công, trong đó: - 1,0 công/ Sở ngành x 12 Sở ngành và 0,5 công/ xã x 129 xã để sắp xếp, phân loại theo nguồn thu thập. - 1,0 công/ chuyên mục x 05 chuyên mục (chuyên mục về: quy hoạch, kế hoạch; về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; về hiện trạng, biến động, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước; về nhu cầu, khả năng sử dụng đất và về nguồn lực đầu tư, định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ).
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1KSC2, 3KS3, 1KTV5)	55	-	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	112	-	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên nhóm 5 trên cơ sở vận dụng hạng mục của dự án đã thực hiện tương đương Mục 3 - Bước 1 (TT 09); bình quân 3,0 công/ Sở ngành x 12 Sở ngành; 0,5 công/ xã x 129 xã và 11,0 công chung để phân tích, đánh giá, lựa chọn, đề xuất sử dụng tư liệu. Công cao hơn do phân tích, đánh giá, lựa chọn thông tin, tư liệu liên quan đến nhiều địa bàn điều tra hơn so với trước đây (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSDD giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại)

STT	Nội dung công việc	Lập QHSDĐ cấp tỉnh (Mục I - Bảng 18 - Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT)			Quy đổi định biên quy định tại TT09/2015/TT-BTNMT theo khoản 1 Điều 9 Thông tư số 52/TTLT-BTNMT- BNV	Dự thảo định mức			Thuyết minh xây dựng định mức
		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)			Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa	5 (1KSC2, 2KS3, 1KTV5, 1LXe5)	-	15	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1LXe5)	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1LXe5)	7	129	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 2 - Bước 1 - I - Bảng 18 (TT 09) và việc thực hiện điều tra liên quan đến nhiều địa bàn ĐVHC hơn, cụ thể: - Định biên điều chỉnh tăng từ nhóm 5 lên nhóm 6, gồm 01 Lxe5, 04 ĐCV3 và 01 ĐCVC2 trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án (như QHSDĐ các thời kỳ trước...) đã thực hiện. - Khảo sát bình quân 1,0 công/ xã x 129 xã; 8,0 công chuẩn bị nội dung, kế hoạch khảo sát và thực hiện chỉnh lý, bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát. Đề xuất công cao hơn là do thực hiện liên quan đến nhiều địa bàn đơn vị hành chính (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSĐĐ giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại) và bổ sung khảo sát thêm các khu vực sử dụng đất tập trung cho phát triển đô thị, công nghiệp, quản lý nghiêm ngặt...; khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai so với trước đây
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	-	-	-	-	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1Lxe5)	1	-	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên nhóm 5 tại Mục 1.3; bình quân 1,0 công để xây dựng những nội dung và kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh; các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)	-	-	-	-	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1Lxe5)	-	129	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên nhóm 5 tại Mục 1.3; bình quân 1,0 công/ xã x 129 xã. Đề xuất tăng công do thực hiện khảo sát liên quan nhiều địa bàn đơn vị hành chính (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSĐĐ giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại), điều tra, khảo sát cụ thể như sau: + Các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn tỉnh + Các công trình hạ tầng của tỉnh; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các yếu tố khác có liên quan + Các thông tin tại các đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp để tiến hành khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch; khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	-	-	-	-	6 (1ĐCVC2, 4ĐCV3, 1Lxe5)	6	-	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên nhóm 5 tại Mục 1.3; bình quân 6,0 công để chỉnh lý, bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (1KSC2, 3KS3, 1KTV5)	54	-	5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	5 (1ĐCVC1, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	72	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 4 - Bước 1 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên sử dụng nhóm 5, gồm 01 ĐCV2, 03 ĐCV3 và 01 ĐCVC2 trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án (như QHSDĐ các thời kỳ trước...) với bình quân sử dụng là 5 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện nội dung liên quan nhiều địa bàn đơn vị hành chính (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSĐĐ giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại); bình quân là 72 công, trong đó: + 1,0 công chung thiết kế đề cương; kết luận và kiến nghị + 1,0 công/ Sở ngành x 12 Sở ngành; 0,25 công/ xã x 129 xã để xây dựng hệ thống bảng biểu + 17,0 công xử lý chung toàn tỉnh và 2,0 công/ chuyên mục x 05 chuyên mục thực hiện nội dung theo chuyên mục: về quy hoạch, kế hoạch; về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; về hiện trạng, biến động, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước; về nhu cầu, khả năng sử dụng đất và về nguồn lực đầu tư, định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ

STT	Nội dung công việc	Lập QHSDĐ cấp tỉnh (Mục I - Bảng 18 - Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT)			Quy định định biên quy định tại TT09/2015/TT-BTNMT theo khoản 1 Điều 9 Thông tư số 52/TTLT-BTNMT- BNV	Dự thảo định mức			Thuyết minh xây dựng định mức
		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)			Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và môi trường	5 (1KSC2, 4KS3)	63	-	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	109	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng các Mục 1, 3 - Bước 2 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên sử dụng nhóm 5, gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCVC2 trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án (như QHSDĐ các thời kỳ trước...) với bình quân sử dụng là 5 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện điều tra liên quan đến nhiều địa bàn đơn vị hành chính (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSDD giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại); bình quân 0,5 công/ xã x 129 xã; 18,0 công phân tích, đánh giá chung toàn tỉnh và 1,0 công/ chuyên mục x 26 chuyên mục cụ thể như ở dưới.
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; địa chất; khí hậu; thủy văn và các yếu tố khác có liên quan)	-	-	-	-	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	10	-	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên nhóm 5 tại Mục 2.1; bình quân 3,0 công phân tích, đánh giá chung và 1,0 công/ chuyên mục x 07 chuyên mục (vị trí địa lý, địa hình, địa mạo, địa chất, khí hậu, thủy văn và các yếu tố khác có liên quan)
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên (đất; nước; rừng; biển; khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	-	-	-	-	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	9	-	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên nhóm 5 tại Mục 2.1; bình quân 3,0 công phân tích, đánh giá chung và 1,0 công/ chuyên mục x 06 chuyên mục (đất, nước, rừng, biển, khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)
c	Phân tích hiện trạng môi trường (không khí; nước; đất; chất thải rắn; sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)	-	-	-	-	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	14	-	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên nhóm 5 tại Mục 2.1; bình quân 6,0 công phân tích, đánh giá chung và 1,0 công/ chuyên mục x 08 chuyên mục (không khí, đất, nước, chất thải rắn, sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan)	-	-	-	-	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	76	-	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên nhóm 5 tại Mục 2.1; bình quân 0,5 công/ xã x 129 xã để phân tích, đánh giá đến đơn vị hành chính; 6,0 công phân tích, đánh giá chung và 1,0 công/ chuyên mục x 05 chuyên mục (nước biển dâng; xâm nhập mặn; hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan)
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)	5 (1KSC2, 4KS3)	33	-	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	98	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 2 - Bước 2 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCVC2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án (như QHSDĐ các thời kỳ trước...) với bình quân sử dụng 5 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện điều tra liên quan đến nhiều địa bàn đơn vị hành chính (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSDD giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại). Bình quân 0,5 công/ xã x 129 xã để phân tích, đánh giá liên quan đến địa bàn đơn vị hành chính; 22,0 công chung toàn tỉnh và 1,0 công/ chuyên mục x 11 chuyên mục (tăng trưởng kinh tế, cơ cấu kinh tế theo khu vực, thực trạng sử dụng đất của các ngành, thực trạng phát triển đô thị, thực trạng phát triển nông thôn, tình hình dân số, lao động, việc làm, thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)
2.3	Nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất								

STT	Nội dung công việc	Lập QHSDĐ cấp tỉnh (Mục I - Bảng 18 - Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT)			Quy đổi định biên quy định tại TT09/2015/TT-BTNMT theo khoản 1 Điều 9 Thông tư số 52/TTLT-BTNMT- BNV	Dự thảo định mức			Thuyết minh xây dựng định mức
		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)			Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
a	Bối cảnh của tỉnh, của vùng tác động đến việc sử dụng đất	-	-	-	-	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	2	-	Tham khảo dự án có hạng mục tương đồng và yêu cầu cao về chuyên môn thực hiện, đề xuất sử dụng định biên nhóm 5; bình quân 2,0 phân tích, đánh giá chung toàn tỉnh
b	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất	-	-	-	-	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	28	-	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên nhóm 5 tại mục a; bình quân 14,0 công phân tích, đánh giá chung về nguồn lực và 2,0 công/ chuyên mục x 07 chuyên mục để đánh giá theo chuyên mục (gồm: nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất)
c	Phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	-	-	-	-	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	1	-	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên nhóm 5 tại mục a; bình quân 1,0 phân tích, đánh giá chung toàn tỉnh
2.4	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	7 (1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	54	-	7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	179	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 5 - Bước 2 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh giảm từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 01 ĐCVC2 và 05 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện với bình quân sử dụng là 7 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện các phần việc phân tích, đánh giá và xây dựng bảng, biểu liên quan đến nhiều địa bàn ĐVHC, tăng khối lượng dữ liệu và yêu cầu xử lý phức tạp hơn. Bình quân 1,0 công/ xã x 129 xã; 30,0 công chung và 4,0 công/ chuyên mục x 05 chuyên mục, trong đó: + 1,0 công chung xây dựng đề cương; kết luận và kiến nghị + 29,0 công chung toàn tỉnh; 1,0 công/ xã x 129 xã và 4,0 công/ chuyên mục x 05 chuyên mục để xây dựng bảng, biểu và nội dung chuyên đề đến đơn vị hành chính và theo chuyên mục, gồm: điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu, các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất.
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Phân tích tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai quy định tại Điều 20 Luật Đất đai có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1KSC2, 4KS3)	20	-	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	40	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 1 - Bước 3 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 01 ĐCVC2 và 04 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện với bình quân sử dụng là 5 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện phân tích, đánh giá các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến nhiều địa bàn đơn vị hành chính. Bình quân 0,25 công/ xã x 129 xã để phân tích, đánh giá phân bố đến địa bàn đơn vị hành chính; 0,25 công/ chuyên mục x 10 chuyên mục và 5,0 công phân tích, đánh giá chung toàn tỉnh theo 10 nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất
3.2	Đánh giá mặt được, tồn tại và nguyên nhân					5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)			8

STT	Nội dung công việc	Lập QHSDĐ cấp tỉnh (Mục I - Bảng 18 - Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT)		Quy đổi định biên quy định tại TT09/2015/TT-BTNMT theo khoản 1 Điều 9 Thông tư số 52/TTLT-BTNMT- BNV	Dự thảo định mức			Thuyết minh xây dựng định mức	
		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)			
			Nội nghiệp			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp		Ngoại nghiệp
3.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	7 (1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	21	-	7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	44	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 6 - Bước 3 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh giảm từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 01 ĐCVC2 và 05 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện các phần việc phân tích, đánh giá và xây dựng bảng, biểu liên quan đến nhiều địa bàn đơn vị hành chính, tăng khối lượng dữ liệu và yêu cầu xử lý phức tạp hơn. Bình quân 9,0 công chung toàn tỉnh; 0,25 công/ xã x 129 xã và 0,25 công/ chuyên mục x 10 chuyên mục (10 nội dung quản lý nhà nước về đất đai), trong đó: + 1,0 công chung xây dựng đề cương; kết luận và kiến nghị + 8,0 công chung toàn tỉnh; 0,25 công/ xã x 129 xã và 0,25 công/ chuyên mục x 10 chuyên mục để xây dựng bảng, biểu và nội dung phân tích, đánh giá đến địa bàn đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-
4.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/ND-CP	5 (1KSC2, 4KS3)	17	-	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	52	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 2 - Bước 3 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 01 ĐCVC2 và 04 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất..." với bình quân sử dụng là 5 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện nội dung phân tích, đánh giá thực trạng sử dụng đất liên quan đến nhiều địa bàn đơn vị hành chính, tăng khối lượng dữ liệu và yêu cầu xử lý phức tạp hơn. Bình quân 12,0 công phân tích, đánh giá chung toàn tỉnh; 0,25 công/ xã x 129 xã và 0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu để tổng hợp, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng các chỉ tiêu đất đai, công trình, dự án đến từng đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp liên quan
4.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/ND-CP	5 (1KSC2, 4KS3)	23	-	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	52	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 2 - Bước 3 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 01 ĐCVC2 và 04 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện với bình quân sử dụng là 5 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện nội dung phân tích, đánh giá biến động liên quan đến nhiều địa bàn đơn vị hành chính, tăng khối lượng dữ liệu và yêu cầu xử lý phức tạp hơn. Bình quân 12,0 công phân tích, đánh giá chung toàn tỉnh; 0,25 công/ xã x 129 xã và 0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu để tổng hợp, phân tích, đánh giá biến động các chỉ tiêu đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp.

STT	Nội dung công việc	Lập QHSDD cấp tỉnh (Mục I - Bảng 18 - Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT)			Quy đổi định biên quy định tại TT09/2015/TT-BTNMT theo khoản 1 Điều 9 Thông tư số 52/TTLT-BTNMT- BNV	Dự thảo định mức			Thuyết minh xây dựng định mức
		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)			Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
4.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (1KSC2, 4KS3)	38	-	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	98	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT- BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 3 - Bước 3 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 01 ĐCVC2 và 04 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện với bình quân sử dụng là 5 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện nội dung phân tích, đánh giá kết quả thực hiện liên quan đến nhiều địa bàn đơn vị hành chính, tăng khối lượng dữ liệu; phức tạp trong khâu chuẩn hóa, so sánh, đánh giá. Bình quân 18,0 công phân tích, đánh giá chung toàn tỉnh; 0,5 công/ xã x 129 xã và 0,25 công/ chi tiêu x 60 chi tiêu để tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (chỉ tiêu, giải pháp) đến từng đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp.
4.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	-	-	-	-	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	24	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT- BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức cho hạng mục này như sau: - Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 01 ĐCVC2 và 04 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện với bình quân sử dụng là 5 nhân công cho hạng mục này. - Bình quân 18,0 công phân tích, đánh giá chung toàn tỉnh và 2,0 công/ chuyên mục x 03 chuyên mục, gồm: kinh tế, xã hội, môi trường.
4.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	-	-	-	-	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	28	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT- BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức cho hạng mục này như sau: - Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 01 ĐCVC2 và 04 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện với bình quân sử dụng là 5 nhân công cho hạng mục này. - Bình quân 18,0 công phân tích, đánh giá chung toàn tỉnh và 2,0 công/ chuyên mục x 05 chuyên mục, gồm: mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục.
4.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	5 (1KSC2, 3KS3, 1KTV5)	9	-	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	5 (1ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	49	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT- BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 5 - Bước 3 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 01 ĐCVC2; 03 ĐCV3 và 01 ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện với bình quân sử dụng là 5 nhân công cho hạng mục này. - Bình quân 49 công xây dựng bản đồ, gồm phần việc như sau: + 9,0 công chung và 0,25 công/ xã x 129 xã để rà soát, cập nhật, đồng bộ giữa các cấp + 1,0 công/ chuyên mục x 8 chuyên mục để xử lý theo từng chuyên mục, gồm: tạo file bản đồ nền và thiết lập cấu hình; chuẩn hóa dữ liệu nền; cập nhật thông tin hiện trạng sử dụng đất; phân lớp bản đồ theo loại đất; tô màu và ký hiệu; thiết lập các thành phần bản đồ (khung, lưới, bảng chú giải, ký hiệu...); kiểm tra, sửa lỗi bản đồ; in bản đồ và xuất dữ liệu.

STT	Nội dung công việc	Lập QHSDD cấp tỉnh (Mục I - Bảng 18 - Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT)			Quy đổi định biên quy định tại TT09/2015/TT-BTNMT theo khoản 1 Điều 9 Thông tư số 52/TTLT-BTNMT- BNV	Dự thảo định mức			Thuyết minh xây dựng định mức
		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)			Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
4.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	7 (1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	27	-	7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	119		Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 6 - Bước 3 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh giảm từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 01 ĐCVC2 và 05 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất..." với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện các phần việc phân tích, đánh giá và xây dựng bảng, biểu liên quan đến nhiều đơn vị hành chính (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSDD giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại). Bình quân 18,0 công chung; 0,5 công/ xã x 129 xã; 12,0 công/ chuyên mục x 03 chuyên mục, trong đó: + 1,0 công chung xây dựng đề cương; kết luận và kiến nghị. + 17,0 công chung toàn tỉnh; 0,5 công/ xã x 129 xã và 12,0 công/ chuyên mục x 03 chuyên mục để xây dựng bảng, biểu và nội dung chuyên đề phân tích, đánh giá đến địa bàn đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp theo chuyên mục, gồm: hiện trạng, biến động và kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	-	-	-	-	-	-	-	-
5.1	Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất từ kết quả điều tra, đánh giá đất đai trên địa bàn tỉnh phục vụ xây dựng định hướng, quy hoạch sử dụng đất gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	5 (1KSC2, 4KS3)	29	-	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	5 (1ĐCVC2, 4ĐCV3)	52		Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 4 - Bước 3 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 01 ĐCVC2 và 04 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Tổng hợp, phân tích đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai..." với bình quân sử dụng là 5 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện nội dung tổng hợp, phân tích, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất liên quan đến nhiều địa bàn đơn vị hành chính. Bình quân 12,0 công chung; 0,25 công/ xã x 129 xã và 2,0 công/ chuyên mục x 04 chuyên mục để tổng hợp, phân tích, đánh giá đến địa bàn đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp và theo chuyên mục, gồm: chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất
5.2	Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất của trên địa bàn tỉnh	7 (1KSC2, 5KS3, 1KTV5)	12	-	7 (1ĐCVC2, 5ĐCV3, 1ĐCV2)	6 (1ĐCVC2, 5ĐCV3)	50		Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 6 - Bước 3 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh giảm từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 01 ĐCVC2 và 05 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xây dựng báo cáo chuyên đề tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai..." với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện các phần việc, tổng hợp, phân tích, đánh giá và xây dựng bảng, biểu liên quan đến nhiều địa bàn đơn vị hành chính và bổ sung nội dung về ô nhiễm đất, thoái hóa đất so với trước đây. Bình quân 14,0 công chung; 0,25 công/ xã x 129 xã; 1,0 công/ chuyên mục x 04 chuyên mục, trong đó: + 1,0 công chung xây dựng đề cương; kết luận và kiến nghị. + 13,0 công chung toàn tỉnh; 0,25 công/ xã x 129 xã và 1,0 công/ chuyên mục x 04 chuyên mục để xây dựng bảng, biểu và nội dung chuyên đề phân tích, đánh giá đến địa bàn đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp theo chuyên mục, gồm: chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất.

STT	Nội dung công việc	Lập QHSDĐ cấp tỉnh (Mục I - Bảng 18 - Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT)			Quy định định biên quy định tại TT09/2015/TT-BTNMT theo khoản 1 Điều 9 Thông tư số 52/TTLT-BTNMT- BNV	Dự thảo định mức			Thuyết minh xây dựng định mức
		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)			Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	-	-	-	-	-	-	-	-
6.1	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	12	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT- BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức cho hạng mục này như sau: - Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3, ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Bình quân 12,0 công xác định quan điểm sử dụng đất (9,0 công chung và 1,0 công/ nhóm đất x 03 nhóm đất chính để xác định quan điểm sử dụng của từng nhóm, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng).
6.2	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	12	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT- BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức cho hạng mục này như sau: - Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3, ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Bình quân 12,0 công xác định mục tiêu sử dụng đất (9,0 công chung và 1,0 công/ nhóm đất x 03 nhóm đất chính để xác định mục tiêu sử dụng của từng nhóm, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng)
6.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	23	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT- BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 6 - Bước 3 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3, ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Bình quân 11,0 công chung; 6,0 công/ chuyên mục x 02 chuyên mục, trong đó: + 1,0 công chung xây dựng đề cương; kết luận và kiến nghị. + 10,0 công chung toàn tỉnh; 6,0 công/ chuyên mục x 02 chuyên mục để xây dựng bảng dữ liệu và nội dung chuyên đề theo chuyên mục (gồm: mục tiêu và quan điểm sử dụng đất).
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	-	-	-	-	-	-	-	-
7.1	Dự báo các yếu tố chủ yếu về kinh tế, xã hội, môi trường ảnh hưởng đến xu thế biến động đất đai (dự báo kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	33	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT- BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức cho hạng mục này như sau: - Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3, ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Dự báo các yếu tố về kinh tế, xã hội, môi trường... ảnh hưởng đến biến động, chuyển dịch đất đai" với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Bình quân 6,0 công/ chuyên mục x 04 chuyên mục và 9,0 công chung toàn tỉnh để dự báo các yếu tố theo chuyên mục về kinh tế, xã hội, môi trường; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan.

STT	Nội dung công việc	Lập QHSDD cấp tỉnh (Mục I - Bảng 18 - Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT)			Quy định định biên quy định tại TT09/2015/TT-BTNMT theo khoản 1 Điều 9 Thông tư số 52/TTLT-BTNMT- BNV	Dự thảo định mức			Thuyết minh xây dựng định mức
		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)			Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
7.2	Dự báo xu thế biến động đất đai của tỉnh, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	43	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức cho hạng mục này như sau: - Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3, ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Dự báo biến động, chuyển dịch đất đai do tác động kinh tế, xã hội..." với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Bình quân 0,125 công/ xã x 129 xã và 6,0 công/ nhóm chỉ tiêu x 03 nhóm chỉ tiêu và 9,0 công chung toàn tỉnh để dự báo xu thế biến động đất đai đến từng địa bàn đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp theo nhóm chỉ tiêu, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.
7.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	52	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức cho hạng mục này như sau: - Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3, ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Bình quân 18,0 công chung; 0,125 công/ xã x 129 xã; 6,0 công/ chuyên mục x 03 chuyên mục, trong đó: + 1,0 công chung xây dựng đề cương; kết luận và kiến nghị. + 17,0 công chung toàn tỉnh; 0,125 công/ xã x 129 xã và 6,0 công/ chuyên mục x 03 chuyên mục để xây dựng bảng, biểu và nội dung chuyên đề đến địa bàn đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp theo chuyên mục, gồm: xu thế biến động nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	63	6	-	-	-	-	-
8.1	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	2	-	7 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)	7 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)	6	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 1 - Bước 4 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3, ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Định hướng sử dụng đất..." với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Bình quân 6,0 công xác định cơ sở định hướng chung cho toàn tỉnh về yếu tố pháp lý, tiêu chí; về đặc trưng, thể mạnh điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh
8.2	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp xã	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	41	6	7 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)	7 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)	65	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 1 - Bước 4 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3, ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Định hướng sử dụng đất..." với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện nội dung định hướng liên quan đến nhiều địa bàn đơn vị hành chính, xử lý phức tạp hơn, cần đảm bảo thời gian để xây dựng định hướng tổng thể sử dụng đất và đảm bảo hài hòa với địa thế riêng của từng địa bàn. Bình quân 0,25 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu để định hướng đối với các chỉ tiêu; 0,25 công/ xã x 129 xã để xử lý hài hòa đến từng địa bàn đơn vị hành chính cấp dưới và 18,0 công định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch đối với nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp, đất chưa sử dụng và các loại đất do cấp tỉnh xác định gắn với không gian, phân vùng sử dụng đất theo từng đơn vị hành chính cấp xã.

STT	Nội dung công việc	Lập QHSDĐ cấp tỉnh (Mục I - Bảng 18 - Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT)			Quy đổi định biên quy định tại TT09/2015/TT-BTNMT theo khoản 1 Điều 9 Thông tư số 52/TTLT-BTNMT- BNV	Dự thảo định mức			Thuyết minh xây dựng định mức
		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)			Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
8.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	20	-	7 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)	7 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)	88		Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT- BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 1 - Bước 4 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh giảm từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3, ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất" với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện nội dung định hướng và xây dựng bảng, biểu liên quan đến nhiều đơn vị hành chính (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSDĐ giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại). Bình quân 17,0 công chung; 0,5 công/ xã x 129 xã; 2,0 công/ chuyên mục x 03 chuyên mục, trong đó: + 1,0 công chung xây dựng đề cương; kết luận và kiến nghị. + 16,0 công chung toàn tỉnh; 0,5 công/ xã x 129 xã và 2,0 công/ chuyên mục x 03 chuyên mục để xây dựng bảng, biểu và nội dung chuyên đề đến địa bàn đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp theo chuyên mục, gồm: định hướng sử dụng nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất								-
9.1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất								
a	Các chỉ tiêu về kinh tế	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	19	-	Tham khảo dự án có hạng mục tương đồng, đề xuất sử dụng định biên nhóm 6; bình quân 0,125 công/ xã x 129 xã để xây dựng dữ liệu dự báo theo địa bàn và 3,0 công chung để tổng hợp và dự báo các chỉ tiêu kinh tế tác động đến sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch của tỉnh
b	Các chỉ tiêu về xã hội	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	19	-	Tham khảo dự án có hạng mục tương đồng, đề xuất sử dụng định biên nhóm 6; bình quân 0,125 công/ xã x 129 xã để xây dựng dữ liệu dự báo theo địa bàn và 3,0 công chung để tổng hợp và dự báo các chỉ tiêu xã hội tác động đến sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch của tỉnh
c	Các chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	12	-	Tham khảo dự án có hạng mục tương đồng, đề xuất sử dụng định biên nhóm 6; bình quân 6,0 công/ 02 chuyên mục để xác định các chỉ tiêu bảo đảm quốc phòng, an ninh gắn với việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch của tỉnh
d	Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	19	-	Tham khảo dự án có hạng mục tương đồng, đề xuất sử dụng định biên nhóm 6; bình quân 0,125 công/ xã x 129 xã để xây dựng dữ liệu dự báo theo địa bàn và 3,0 công chung để tổng hợp và dự báo các chỉ tiêu bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu tác động đến sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch của tỉnh
đ	Các chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	19	-	Tham khảo dự án có hạng mục tương đồng, đề xuất sử dụng định biên nhóm 6; bình quân 0,125 công/ xã x 129 xã để xây dựng dữ liệu dự báo theo địa bàn và 3,0 công chung để tổng hợp và dự báo các chỉ tiêu phát triển kết cấu hạ tầng tác động đến sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch của tỉnh

STT	Nội dung công việc	Lập QHSDĐ cấp tỉnh (Mục I - Bảng 18 - Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT)		Quy đổi định biên quy định tại TT09/2015/TT-BTNMT theo khoản 1 Điều 9 Thông tư số 52/TTLT-BTNMT- BNV	Dự thảo định mức			Thuyết minh xây dựng định mức	
		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)			
			Nội nghiệp			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp		Ngoại nghiệp
9.2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	169	-	7 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	884	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 2 - Bước 4 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3, ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất..." với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện nội dung tổng hợp, cân đối và xây dựng bảng, biểu liên quan đến nhiều đơn vị hành chính; mức độ phức tạp cao, phải rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các lần đề thống nhất, đồng bộ số liệu, dữ liệu giữa các ngành, địa phương. Bình quân 0,5 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu để tổng hợp nhu cầu, cân đối xác định đối với từng chỉ tiêu; 12,0 công/ Sở ngành x 12 Sở ngành và 5,0 công/ xã x 129 xã để xử lý theo từng ngành, đến từng địa bàn ĐVHC cấp dưới; 65,0 công để tổng hợp, cân đối, xây dựng biểu chung cho toàn tỉnh.
9.3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	24	-	7 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	142	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 2 - Bước 4 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3, ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất..." với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Bình quân xác định chỉ tiêu 1,0 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu; 0,5 công/ xã x 129 xã và 18,0 công xác định chung cả tỉnh. Đề xuất công tăng hơn do thực hiện liên quan đến nhiều địa bàn đơn vị hành chính nên mức độ phức tạp trong khâu rà soát, ý kiến, chỉnh sửa để thống nhất phân bổ hợp lý các chỉ tiêu này cho các ngành, lĩnh vực và địa phương
a	Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	49	-	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên nhóm 6 tại Mục 9.3; bình quân xác định chỉ tiêu 1,0 công/ chỉ tiêu x 08 chỉ tiêu; 0,25 công/ xã x 129 xã và 9,0 công xác định chung cả tỉnh
b	Các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của tỉnh. Đối với các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại mà quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh không xác định thì được quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp xã xác định	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	93	-	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên nhóm 6 tại Mục 9.3; bình quân xác định chỉ tiêu 1,0 công/ chỉ tiêu x 52 chỉ tiêu; 0,25 công/ xã x 129 xã và 9,0 công xác định chung cả tỉnh
9.4	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	12	-	7 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	55	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 2 - Bước 4 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3, ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện nội dung liên quan đến nhiều đơn vị hành chính (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSDD giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại). Bình quân 18,0 công tổng hợp chung; 0,25 công/ xã x 129 xã và 0,25 công/ chỉ tiêu x 20 chỉ tiêu, trong đó: + 18,0 công tổng hợp chung diện tích, vị trí tập trung khai thác đất chưa sử dụng trong kỳ quy hoạch + 0,25 công/ xã x 129 xã và 0,25 công/ chỉ tiêu x 20 chỉ tiêu thường được khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng tập trung nhiều cho các mục đích nông nghiệp và nhỏ lẻ đối với phi nông nghiệp).

STT	Nội dung công việc	Lập QHSDĐ cấp tỉnh (Mục I - Bảng 18 - Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT)			Quy đổi định biên quy định tại TT09/2015/TT-BTNMT theo khoản 1 Điều 9 Thông tư số 52/TTLT-BTNMT- BNV	Dự thảo định mức			Thuyết minh xây dựng định mức
		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)			Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
9.5	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	12	-	7 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	55	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 2 - Bước 4 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3, ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện nội dung liên quan đến nhiều đơn vị hành chính (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSDD giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại). Bình quân 18,0 công tổng hợp chung; 0,25 công/ xã x 129 xã và 0,25 công/ chi tiêu x 20 chi tiêu, trong đó: + 18,0 công tổng hợp chung diện tích, vị trí tập trung cần thu hồi đất trong kỳ quy hoạch + 0,25 công/ xã x 129 xã và 0,25 công/ chi tiêu x 20 chi tiêu (nhóm chi tiêu đất nông nghiệp, đất ở và một số chi tiêu phi nông nghiệp khác) thường được dự kiến thu hồi trên từng địa bàn để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, vì mục đích quốc phòng, an ninh.
9.6	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	12	-	7 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	55	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 2 - Bước 4 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3, ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện nội dung liên quan đến nhiều đơn vị hành chính (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSDD giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại). Bình quân 18,0 công tổng hợp chung; 0,25 công/ xã x 129 xã và 0,25 công/ chi tiêu x 20 chi tiêu, trong đó: + 18,0 công tổng hợp chung diện tích, vị trí tập trung chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch + 0,25 công/ xã x 129 xã và 0,25 công/ chi tiêu x 20 chi tiêu (nhóm chi tiêu đất nông nghiệp, đất ở và một số chi tiêu phi nông nghiệp khác) thường được dự kiến chuyển mục đích sử dụng đến từng địa bàn nhằm đáp ứng kịp thời các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; các dự án, chủ trương, kế hoạch đầu tư...
9.7	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp trong thời kỳ quy hoạch và phân theo đơn vị hành chính cấp xã	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	35	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức cho hạng mục này như sau: - Định biên điều chỉnh từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3, ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển..." với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Bình quân 18,0 công chung; 1,0 công/ xã x 05 xã và 6,0 công/ chuyển mục x 02 chuyển mục để xác định rành giới, diện tích khu vực lấn biển đến từng địa bàn đơn vị hành chính cấp dưới theo chuyên mục: sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

STT	Nội dung công việc	Lập QHSDD cấp tỉnh (Mục I - Bảng 18 - Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT)			Quy đổi định biên quy định tại TT09/2015/TT-BTNMT theo khoản 1 Điều 9 Thông tư số 52/TTLT-BTNMT- BNV	Dự thảo định mức			Thuyết minh xây dựng định mức
		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)			Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
9.8	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	54	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức cho hạng mục này như sau: - Định biên điều chỉnh từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3, ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt..." với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Bình quân 18,0 công chung; 0,25 công/ xã x 129 xã và 1,0 công/ chuyên mục x 04 chuyên mục để khoanh vùng quản lý nghiêm ngặt đến từng địa bàn đơn vị hành chính cấp dưới theo chuyên mục: bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng PH, đất rừng SX là rừng tự nhiên.
9.9	Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các tiết từ 9.3 đến 9.8 bảng này. Đối với nội dung quy định tại tiết 9.3 được phân đến từng đơn vị hành chính cấp xã	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	14	-	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	62	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 4 - Bước 4 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm..." với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện nội dung liên quan đến nhiều đơn vị hành chính (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSDD giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại) và nhiều nội dung phân kỳ hơn so với trước đây. Bình quân 18,0 công chung; 0,25 công/ xã x 129 xã và 2,0 công/ chuyên mục x 06 chuyên mục để phân kỳ quy hoạch đến địa bàn đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp theo 06 chuyên mục quy định tại các tiết từ 9.3 đến 9.8.
9.10	Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội, môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	126	6	7 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	162	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 3 - Bước 4 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3, ĐCV2) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện nội dung liên quan đến nhiều đơn vị hành chính (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSDD giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại) và thực hiện nhiều nội dung đánh giá hơn so với trước đây. Bình quân 1,0 công/ xã x 129 xã và 18,0 công chung và 1,0 công/ chuyên mục x 16 chuyên mục cụ thể như các mục dưới.
a	Đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	21	-	Định mức cho hạng mục này sử dụng định biên nhóm 6 Mục 9.10; bình quân 0,125 công/ xã x 129 xã; 1,0 công/ chuyên mục x 02 chuyên mục và 3,0 công đánh giá chung toàn tỉnh để xây dựng bảng, biểu và đánh giá tác động đến nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất đến từng đơn vị hành chính cụ thể
b	Đánh giá tác động đến mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	23	-	Định mức cho hạng mục này sử dụng định biên nhóm 6 Mục 9.10; bình quân 0,125 công/ xã x 129 xã; 1,0 công/ chuyên mục x 04 chuyên mục và 3,0 công chung để đánh giá tác động chung theo chuyên mục (kinh tế; xã hội; bảo vệ môi trường; bảo đảm quốc phòng, an ninh) đến từng địa bàn đơn vị hành chính cụ thể
c	Đánh giá tác động đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	22	-	Định mức cho hạng mục này sử dụng định biên nhóm 6 Mục 9.10; bình quân 0,125 công/ xã x 129 xã; 1,0 công/ chuyên mục x 03 chuyên mục và 3,0 công chung để đánh giá tác động chung theo chuyên mục (đất lúa, đất sản xuất nông nghiệp; năng xuất, sản lượng; giải quyết việc làm, sinh kế do bị thu hồi) đến từng địa bàn đơn vị hành chính cụ thể

STT	Nội dung công việc	Lập QHSDĐ cấp tỉnh (Mục I - Bảng 18 - Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT)			Quy đổi định biên quy định tại TT09/2015/TT-BTNMT theo khoản 1 Điều 9 Thông tư số 52/TTLT-BTNMT- BNV	Dự thảo định mức			Thuyết minh xây dựng định mức
		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)			Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
d	Đánh giá tác động đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	37	-	Định mức cho hạng mục này sử dụng định biên nhóm 6 Mục 9.10; bình quân 0,25 công/ xã x 129 xã; 1,0 công/ chuyên mục x 02 chuyên mục và 3,0 công chung để đánh giá tác động chung theo chuyên mục (giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất; đất đai cho người dân tộc thiểu số) đến từng địa bàn đơn vị hành chính cụ thể
đ	Đánh giá tác động đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	21	-	Định mức cho hạng mục này sử dụng định biên nhóm 6 Mục 9.10; bình quân 0,125 công/ xã x 129 xã; 1,0 công/ chuyên mục x 02 chuyên mục và 3,0 công chung để đánh giá tác động chung theo chuyên mục (quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng; tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hoá các dân tộc) đến từng địa bàn đơn vị hành chính cụ thể
e	Đánh giá tác động đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 1ĐCV2)	38	-	Định mức cho hạng mục này sử dụng định biên nhóm 6 Mục 9.10; bình quân 0,25 công/ xã x 129 xã; 1,0 công/ chuyên mục x 03 chuyên mục và 3,0 công chung để đánh giá tác động chung theo chuyên mục (khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; khả năng đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ) đến từng địa bàn đơn vị hành chính cụ thể
9.11	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	36	-	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	42	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 5 - Bước 4 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Bình quân 42,0 công xác định giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất, trong đó: + 18,0 công về giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu. + 12,0 công thực hiện giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất. + 12,0 công thực hiện giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện QHSDĐ.
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	18	-	Định mức cho hạng mục này sử dụng định biên nhóm 6 Mục 9.11; bình quân 12,0 công chung toàn tỉnh và 2,0 công/ chuyên mục x 03 chuyên mục, gồm: bảo vệ, cải tạo đất; bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	12	-	Định mức cho hạng mục này sử dụng định biên nhóm 6 Mục 9.11; bình quân 8,0 công chung toàn tỉnh và 2,0 công/ chuyên mục x 02 chuyên mục, gồm: nguồn lực đầu tư, nhân lực
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	12	-	Định mức cho hạng mục này sử dụng định biên nhóm 6 Mục 9.11; bình quân 8,0 công chung toàn tỉnh và 2,0 công/ chuyên mục x 02 chuyên mục, gồm: tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất
9.12	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	48	-	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	107	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 6 - Bước 4 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện nội dung liên quan đến nhiều đơn vị hành chính; mức độ phức tạp cao, phải rà soát, chỉnh sửa, bổ sung các lần để thống nhất, đồng bộ giữa các ngành và địa phương. Bình quân 18,0 công chung; 0,5 công/ xã x 129 xã và 6,0 công/ chuyên mục x 04 chuyên mục về: hiện trạng, biến động đất đai; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước; phương án quy hoạch sử dụng đất và phân kỳ quy hoạch sử dụng đất.

STT	Nội dung công việc	Lập QHSDD cấp tỉnh (Mục I - Bảng 18 - Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT)		Quy đổi định biên quy định tại TT09/2015/TT-BTNMT theo khoản 1 Điều 9 Thông tư số 52/TTLT-BTNMT- BNV	Dự thảo định mức			Thuyết minh xây dựng định mức	
		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)		Định biên	Định mức (công nhóm/ tỉnh)			
			Nội nghiệp			Ngoại nghiệp	Nội nghiệp		Ngoại nghiệp
9.13	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh								
a	Bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh (bản đồ số và bản đồ in)	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	90	12	7 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	121	- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 7 - Bước 4 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xây dựng bản đồ quy hoạch sử dụng đất" với bình quân sử dụng 6 nhân công cho hạng mục này. - Bình quân 121,0 công xây dựng bản đồ, gồm: + 32,0 công chung và 0,5 công/ xã x 129 xã để rà soát, cập nhật, đồng bộ giữa các cấp + 8,0 công/ chuyên mục x 03 chuyên mục, gồm: Chuyển các yếu tố bản đồ tác giả lên bản đồ quy hoạch; biên tập và trình bày bản đồ; hoàn thiện, in bản đồ	
b	Bản đồ chuyên đề, gồm: bản đồ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên và các bản đồ chuyên đề cho các loại đất khác (nếu có) tùy vào điều kiện của từng tỉnh để đảm bảo thể hiện được nội dung quy hoạch trên bản đồ								
*	Định mức cho mỗi bản đồ chuyên đề	7 (2KSC2, 3KS3, 1KTV5, 1Lxe5)	15	2	7 (2ĐCVC2, 3ĐCV3, 2ĐCV2)	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	66	- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 8 - Bước 4 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xây dựng bản đồ chuyên đề" với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Bình quân 66,0 công/ bản đồ chuyên đề gồm phần việc như sau: + 10,0 công chung và 0,25 công/ xã x 129 xã để rà soát, cập nhật, đồng bộ giữa các cấp + 8,0 công/ chuyên mục x 03 chuyên mục, gồm: chuyển các yếu tố bản đồ tác giả lên bản đồ quy hoạch; biên tập và trình bày bản đồ; hoàn thiện, in bản đồ	
9.14	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất	7 (2KSC2, 4KS3, 1KTV5)	45	-	7 (2ĐCVC2, 4ĐCV3, 1ĐCV2)	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	163	- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 9 - Bước 4 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh giảm từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất" với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Đề xuất công cao hơn do thực hiện nội dung và xây dựng bảng, biểu liên quan đến nhiều đơn vị hành chính (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSDD giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại). Bình quân 50,0 công chung; 0,5 công/ xã x 129 xã; 12,0 công/ chuyên mục x 04 chuyên mục, trong đó: + 1,0 công chung xây dựng đề cương; kết luận và kiến nghị. + 49,0 công chung toàn tỉnh; 0,5 công/ xã x 129 xã và 12,0 công/ chuyên mục x 04 chuyên mục để xây dựng bảng, biểu và nội dung chuyên đề đến địa bàn đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp theo chuyên mục, gồm: hiện trạng, biến động đất đai; kết quả thực hiện quy hoạch kỳ trước; phương án quy hoạch sử dụng đất và phân kỳ quy hoạch sử dụng đất.	

STT	Nội dung công việc	Lập QHSDĐ cấp tỉnh (Mục I - Bảng 18 - Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT)			Quy đổi định biên quy định tại TT09/2015/TT-BTNMT theo khoản 1 Điều 9 Thông tư số 52/TTLT-BTNMT- BNV	Dự thảo định mức			Thuyết minh xây dựng định mức
		Định biên	Định mức (công nhóm/ tính)			Định biên	Định mức (công nhóm/ tính)		
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất								-
10.1	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và các tài liệu có liên quan	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	362		Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng các Mục 1 và 7 - Bước 6 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: * Định biên điều chỉnh giảm từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. * Bình quân 362,0 công cho hạng mục này, trong đó: - 332,0 công để xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất (đề xuất tăng công do thực hiện phân tích, đánh giá, xây dựng phương án liên quan đến nhiều địa bàn đơn vị hành chính và phạm vi tính rộng hơn do thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính), cụ thể: + 3,0 công thiết kế mục lục, đặt vấn đề; căn cứ, cơ sở; mục đích, yêu cầu, nguyên tắc và phương pháp + 5,0 công chung và 2,0 công/ chuyên mục x 02 chuyên mục (nguồn lực, bối cảnh) + 32,0 công chung; 0,5 công/ xã x 129 xã để phân tích, đánh giá liên quan đến địa bàn đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp; 1,0 công/ chi tiêu x 60 chi tiêu để phân tích, đánh giá và XD bảng cho các chi tiêu + 37,0 công chung; 0,5 công/ xã x 129 xã để xây dựng, phân tích, đánh giá phương án quy hoạch liên quan đến địa bàn đơn vị hành chính cấp dưới trực tiếp; 1,0 công/ chi tiêu x 60 chi tiêu để phân tích, đánh giá và xây dựng các bảng chi tiêu theo phương án quy hoạch + 1,0 công kết luận, kiến nghị (0,5 công/ chuyên mục x 02 chuyên mục) - 30,0 công để dự thảo các văn bản trình thẩm định, thông qua, phê duyệt; các báo cáo giải trình ý kiến của các ngành, lĩnh vực, địa phương, ý kiến nhân dân, Hội đồng thẩm định
10.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất	-	-	-	-	6 (2ĐCVC2, 4ĐCV3)	30		Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng Mục 1 - Bước 6 - I - Bảng 18 (TT 09) như sau: - Định biên điều chỉnh giảm từ nhóm 7 xuống nhóm 6 (gồm 02 ĐCVC2 và 04 ĐCV3) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xây dựng báo cáo tóm tắt" với bình quân sử dụng là 6 nhân công cho hạng mục này. - Bình quân 30 công để xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất

Ghi chú: Định mức lao động tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Phụ lục 02:

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC DỤNG CỤ
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH NINH BÌNH

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Tham khảo Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Dự thảo định mức (ca/ tỉnh)		So sánh giữa dự thảo Định mức và Định mức tại Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Thuyết minh định mức
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
1	Bàn làm việc	Cái	96	3.922	-	9.675	-	5.753	-	Thời gian sử dụng bằng 40% tổng công nội nghiệp
2	Ghế văn phòng	Cái	96	3.922	-	9.675	-	5.753	-	Thời gian sử dụng bằng 40% tổng công nội nghiệp
3	Bàn để máy tính	Cái	96	3.922	-	-	-	-3.922	-	Đề nghị loại bỏ do đã có bàn làm việc
4	Ghế máy tính	Cái	96	3.922	-	-	-	-3.922	-	Đề nghị loại bỏ do đã có ghế văn phòng
5	Chuột máy tính	Cái	60	3.922	-	14.513	-	10.591	-	Thời gian sử dụng bằng 60% tổng công nội nghiệp
6	Bàn đập ghim loại trung bình	Cái	96	196	-	198,00	-	2	-	Thuộc loại dụng cụ có giá trị thấp. Số ca sử dụng bàn đập ghim trong dự án = (Số tháng thực hiện dự án × 22 ngày/tháng × Số ca/ngày), trong đó: số tháng thực hiện dự án QHSĐĐ cấp tỉnh từ 9 - 12 tháng
7	Bàn đập ghim loại nhỏ	Cái	96	196	-	198,00	-	2	-	Thuộc loại dụng cụ có giá trị thấp. Số ca sử dụng bàn đập ghim trong dự án = (Số tháng thực hiện dự án × 22 ngày/tháng × Số ca/ngày), trong đó: số tháng thực hiện dự án QHSĐĐ cấp tỉnh từ 9 - 12 tháng
8	Bút trình chiếu	Cái	12	-	-	12	-	12	-	Số ca dùng bút bằng số giờ hội thảo/ 8 tiếng (trong đó: số giờ hội thảo dự kiến tính bằng 24 cuộc hội thảo x 4 giờ/cuộc)
9	Màn chiếu điện	Cái	12	-	-	12	-	12	-	Số ca dùng màn chiếu bằng số giờ hội thảo/ 8 tiếng (trong đó: số giờ hội thảo dự kiến tính bằng 24 cuộc hội thảo x 4 giờ/cuộc)
10	Máy tính casio	Cái	60	196	-	2.419	-	2.223	-	Thời gian sử dụng bằng 10% tổng công nội nghiệp
11	Giá để tài liệu	Cái	96	2.324	-	4.031	-	1.707	-	Tính theo công nội nghiệp và theo phòng (6 người/phòng)
12	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	2.324	-	4.031	-	1.707	-	Tính theo công nội nghiệp và theo phòng (6 người/phòng)
13	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	7.536	600	14.513	-	6.977	-600	Thời gian sử dụng bằng 60% tổng công nội nghiệp

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Tham khảo Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Dự thảo định mức (ca/ tỉnh)		So sánh giữa dự thảo Định mức và Định mức tại Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Thuyết minh định mức
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
14	Ống đựng bán đồ	Cái	96	2.324	150	4.901,00	1.277,00	2.577	1.127	Thuộc loại dụng cụ có giá trị thấp. Tổng số ca sử dụng ống đựng trong dự án = số ống x ca/ ống. Trong đó: - Số ống đựng = Tổng số tờ bản đồ/ 20 tờ cho vừa vào một ống đựng - Số ca = (Số tháng thực hiện dự án × 22 ngày/tháng × Số ca/ngày) - Số tháng thực hiện dự án QHSDĐ cấp tỉnh từ 9 - 12 tháng
15	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	18	-	600	-	774,00	-	174	Thuộc loại dụng cụ có giá trị thấp. Thời gian sử dụng bằng 100% công điều tra thực địa (không bao gồm công ngoại nghiệp đi thu thập tài liệu)
16	Giày bảo hộ	Đôi	12	-	600	-	774,00	-	-	Thuộc loại dụng cụ có giá trị thấp. Thời gian sử dụng bằng 100% công điều tra thực địa (không bao gồm công ngoại nghiệp đi thu thập tài liệu)
17	Tất	Đôi	6	-	600	-	774,00	-	-	Thuộc loại dụng cụ có giá trị thấp. Thời gian sử dụng bằng 100% công điều tra thực địa (không bao gồm công ngoại nghiệp đi thu thập tài liệu)
18	Mũ cứng	Cái	12	-	600	-	774,00	-	-	Thuộc loại dụng cụ có giá trị thấp. Thời gian sử dụng bằng 100% công điều tra thực địa (không bao gồm công ngoại nghiệp đi thu thập tài liệu)
19	Quần áo mưa	Bộ	6	-	600	-	387	-	-213	Thuộc loại dụng cụ có giá trị thấp. Thời gian sử dụng bằng 50% công điều tra thực địa (không bao gồm công ngoại nghiệp đi thu thập tài liệu)
20	Ba lô	Bộ	36	-	600	-	774,00	-	174	Thuộc loại dụng cụ có giá trị thấp. Thời gian sử dụng bằng 100% công điều tra thực địa (không bao gồm công ngoại nghiệp đi thu thập tài liệu)
21	Kéo	Cái	96	196,12	-	198,00	-	2	-	Thuộc loại dụng cụ có giá trị thấp. Số ca sử dụng kéo trong dự án = (Số tháng thực hiện dự án × 22 ngày/tháng × Số ca/ngày), trong đó: số tháng thực hiện dự án QHSDĐ cấp tỉnh từ 9 - 12 tháng
22	Thước eke loại trung bình	Cái	96	196,12	-	198,00	-	2	-	Thuộc loại dụng cụ có giá trị thấp. Số ca sử dụng thước eke trong dự án = (Số tháng thực hiện dự án × 22 ngày/tháng × Số ca/ngày), trong đó: số tháng thực hiện dự án QHSDĐ cấp tỉnh từ 9 - 12 tháng
23	Thước nhựa 40 cm	Cái	96	196,12	-	198,00	-	2	-	Thuộc loại dụng cụ có giá trị thấp. Số ca sử dụng thước nhựa 40 cm trong dự án = (Số tháng thực hiện dự án × 22 ngày/tháng × Số ca/ngày), trong đó: số tháng thực hiện dự án QHSDĐ cấp tỉnh từ 9 - 12 tháng

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Tham khảo Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Dự thảo định mức (ca/ tỉnh)		So sánh giữa dự thảo Định mức và Định mức tại Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Thuyết minh định mức
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
24	Thước nhựa 120 cm	Cái	96	196,12	-	198,00	-	2	-	Thuộc loại dụng cụ có giá trị thấp. Số ca sử dụng thước nhựa 120 cm trong dự án = (Số tháng thực hiện dự án × 22 ngày/tháng × Số ca/ngày), trong đó: số tháng thực hiện dự án QHSĐĐ cấp tỉnh từ 9 - 12 tháng
25	Thước cuộn vải 50 m	Cái	96	-	30	-	-	-	-	Đề nghị loại bỏ do thường dùng trong khảo sát thực địa trong đo đạc phục vụ kiểm kê đất đai, đo ranh giới khoanh đất,...
26	Đồng hồ treo tường	Cái	36	2.324	-	4.031	-	1.707	-	Tính theo công nội nghiệp và theo phòng (6 người/ phòng)
27	Ôn áp dùng chung 10A	Cái	96	2.324	-	4.031	-	1.707	-	Tính theo công nội nghiệp và theo phòng (6 người/ phòng)
28	Lưu điện cho máy tính	Cái	96	3.922	-	9.675,00	-	5.753	-	Thời gian sử dụng bằng 40% tổng công nội nghiệp
29	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	2.324	-	1.344	-	-980	-	Thời gian sử dụng máy (công nội nghiệp/6/3) được tính theo công nội nghiệp, theo phòng (6 người/ phòng) và theo năm (4 tháng sử dụng/ năm tức là tương đương với 1/3 năm)
30	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	465	-	806	-	341	-	Thời gian sử dụng máy (công nội nghiệp/6/5) được tính theo công nội nghiệp, theo phòng (6 người/ phòng) và theo tuần (5 ngày/ tuần)
31	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	2.324	-	4.031	-	1.707	-	Thời gian sử dụng quạt tính theo công nội nghiệp và theo phòng (6 người/ phòng)
32	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	2.324	-	2.016	-	-308	-	Thời gian sử dụng quạt (công nội nghiệp/6/2) được tính theo công nội nghiệp, theo phòng (6 người/ phòng) và theo năm (6 tháng sử dụng/ năm tức là tương đương với 1/2 năm)
33	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	-	90	-	1.145	-	1.055	Thời gian sử dụng bằng công ngoại nghiệp, nhóm 5 người
34	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60	-	90	-	1.145	-	1.055	Thời gian sử dụng bằng công ngoại nghiệp, nhóm 5 người
35	Sạc pin	Cái	60	-	-	-	573	-	573	Thời gian sử dụng bằng 50% số ca sử dụng máy ảnh
36	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60	-	-	-	4.580	-	4.580	Tính bằng 2 lần tổng số máy ảnh, GPS phục vụ điều tra ngoại nghiệp
37	Máy tính bảng	Cái	60	-	-	-	-	-	-	Đề nghị loại bỏ vì trong công tác khảo sát thực địa đã có máy định vị, máy ảnh; xử lý nội nghiệp từ kết quả khảo sát đã có máy tính
38	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	24	4.649	-	4.031	-	-618	-	Thời gian sử dụng bằng công nội nghiệp/ 6 (mỗi phòng có 6 người)

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Tham khảo Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Dự thảo định mức (ca/ tỉnh)		So sánh giữa dự thảo Định mức và Định mức tại Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Thuyết minh định mức
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
39	Dụng cụ có giá trị thấp	%	-	5	5	-	-	-5	-5	Đề nghị loại bỏ do quy định tại Điều 17 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT không áp dụng chung 5% đối với dụng cụ có giá trị thấp mà phải cụ thể trong bảng định mức các trường hợp này

Ghi chú: định mức dụng cụ lao động tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	6,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	10,00	-
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2,00	-
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	9,00	-
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	2,00	-
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	1,00	-
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,00	-
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	5,00	-
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	52,00	-
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	10,00	-

Phụ lục 03:

BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC TIÊU HAO VẬT LIỆU
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH NINH BÌNH

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tham khảo Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Dự thảo định mức (tính cho tỉnh)		So sánh giữa dự thảo Định mức và Định mức tại Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Thuyết minh định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
1	Đĩa CD	Cái	14	-	-	-	-14	-	Đề nghị loại bỏ là hoàn toàn phù hợp với thực tế hiện nay (máy tính hiện đại không còn ổ đĩa CD; đĩa CD có dung lượng rất thấp; dễ hỏng, trầy xước, lỗi ghi dữ liệu). Hiện nay đã có những công cụ thay thế hiệu quả hơn (như: USB có dung lượng lớn, dùng tiện lợi, tốc độ nhanh; Ổ cứng di động chia sẻ dữ liệu dung lượng lớn;...)
2	USB (32G)	Cái	2	-	150	38	148	38	Phục vụ thu thập tài liệu (1 cái/ 05 xã + 1 cái/ Sở ngành) và lưu trữ dữ liệu để tổ chức hội thảo, nghiệm thu, thẩm tra,... 1 cái /1 đại biểu x 150 đại biểu (35 đại biểu họp thông qua UBND, 55 đại biểu họp thông qua HĐND, 15 đại biểu họp thông qua Ban Thường vụ, 45 đại diện Bộ ngành nghiên cứu tài liệu phục vụ thẩm định và dự họp hội đồng thẩm định)
3	Bút dạ màu	Bộ	7	7	10	52	3	45	Nội nghiệp (1 bộ/ bản đồ chuyên đề x 10 bản đồ), khoanh vẽ thực địa (2 bộ/ 05 xã x 129 xã)
4	Bút chì kim	Cái	7	7	10	52	-	-	Nội nghiệp (1 cái/ bản đồ chuyên đề x 10 bản đồ), khoanh vẽ thực địa (2 cái/ 05 xã x 129 xã)
5	Bút xoá	Cái	7	-	10	-	-	-	1 cái/ hạng mục x 10 hạng mục (trước đây gọi là 10 bước)
6	Bút nhớ dòng	Cái	7	-	50	189	43	189	Phục vụ điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, số liệu (5 người, 1 cái/ 05 xã, 1 cái/ Sở ngành) và 50 cái phục vụ nội nghiệp
7	Bút bi nước My gel	Cái	35	7	50	189	15	182	Phục vụ điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, số liệu (5 người, 1 cái/ 05 xã, 1 cái/ Sở ngành) và 50 cái phục vụ nội nghiệp
8	Mực in A3 Laser	Hộp	0,2	-	1	-	0,8	-	Mỗi hộp mực in được 02 gram giấy, dự kiến in khoảng 1.100 - 1.200 tờ
9	Mực in A4 Laser	Hộp	1,4	-	12,0	-	10,6	-	Mỗi hộp mực in được 02 gram giấy, dự kiến in khoảng 12.000 - 12.500 tờ
10	Mực in màu A4	Hộp	-	-	5,0	-	5,0	-	Mỗi hộp mực in được 02 gram giấy, dự kiến in khoảng 5.000 - 5.100 tờ để đóng vào khoảng 568 cuốn báo cáo
11	Mực in màu A3	Hộp	-	-	1	-	1	-	Mỗi hộp mực in được 02 gram giấy, dự kiến in khoảng 1.400 - 1.500 tờ để đóng vào khoảng 568 cuốn báo cáo
12	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	1	-	2	-	1	-	Một bộ mực in được 05 cuộn giấy A0
13	Đầu phun màu A0	Chiếc	-	-	1	-	1	-	Thay thế sau khi in 02 bộ mực
14	Đầu phun màu A4	Chiếc	-	-	3	-	3	-	Thay thế sau 2 hộp mực in

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tham khảo Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Dự thảo định mức (tính cho tỉnh)		So sánh giữa dự thảo Định mức và Định mức tại Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Thuyết minh định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
15	Đầu phun màu A3	Chiếc	-	-	1	-	1	-	Thay thế sau 2 hộp mực in
16	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	-	-	16	-	16	-	Ghi dữ liệu lưu trữ, thu thập (bình quân 10 xã/1 ổ cứng; 4 sở ngành/1 ổ cứng)
17	Mực phôi tô	Hộp	0	-	18	-	18	-	Mỗi hộp mực phôi tô được 08 gram giấy (dự kiến phôi tô 70.500 - 71.000 tờ)
18	Sổ ghi chép	Cuốn	5,0	2	-	189	-5,0	187	Tính theo số lượng người đi điều tra, thu thập (5 người, mỗi người 1 cuốn/ 05 xã và 1 cuốn/ sở ngành)
19	Ghim dập	Hộp	2	-	20	-	18	-	(1 hộp ghim loại trung bình + 1 hộp ghim loại nhỏ)/ hạng mục x 10 hạng mục (trước đây gọi là 10 bước)
20	Ghim vòng	Hộp	2	-	10	-	8	-	1 hộp/ hạng mục x 10 hạng mục (trước đây gọi là 10 bước)
21	Túi nilông (clear)	Cái	210	-	50	52	-160	52	Nội nghiệp (5 cái/ hạng mục x 10 hạng mục), ngoại nghiệp (2 cái/ 05 xã x 129 xã)
22	Cặp 3 dây	Cái	14	7	50	52	36	45	Nội nghiệp (5 cái/ hạng mục x 10 hạng mục), ngoại nghiệp (2 cái/ 05 xã x 129 xã)
23	Hồ dán khô	Hộp	5	-	10	-	5	-	1 hộp/ hạng mục x 10 hạng mục (trước đây gọi là 10 bước)
24	Băng dính to	Cuộn	3	-	10	-	7	-	1 cuộn/ hạng mục x 10 hạng mục (trước đây gọi là 10 bước)
25	Giấy A3	Gram	1	-	16	-	15	-	Mỗi Gram giấy A3 có 500 trang, dự kiến in và phôi tô hệ thống báo cáo chuyên đề, hệ thống bảng biểu, báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu khác có liên quan phục vụ thảo luận, hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu; thông qua UBND, HĐND, Ban Thường vụ; thẩm định, phê duyệt và nộp sản phẩm khoảng 8.100 - 8.200 trang A3
26	Giấy A4	Gram	7	1	165	-	158	-1	Mỗi Gram giấy A4 có 500 trang, dự kiến in và phôi tô hệ thống báo cáo chuyên đề, hệ thống bảng biểu, báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu khác có liên quan phục vụ thảo luận, hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu; thông qua UBND, HĐND, Ban Thường vụ; thẩm định, phê duyệt và nộp sản phẩm khoảng 82.000 - 83.000 trang A4
27	Giấy in A0	Cuộn	5	-	12	-	7	-	Mỗi bộ gồm 12 bản đồ (01 bản hiện trạng sử dụng đất, 01 bản đồ quy hoạch sử dụng đất; 10 bản đồ chuyên đề theo loại đất). Tổng in hết khoảng 794 m giấy A0 (01 cuộn giấy A0 dài 60m), trong đó: - In bản đồ phục vụ điều tra cấp xã: 129 xã x 1,2 m/ xã - In bản đồ trong quá trình xây dựng, chỉnh sửa, hoàn thiện sản phẩm (01 bộ/cuộc) - In bản đồ phục vụ trình thẩm định trình, phê duyệt (dự kiến 01 bộ/1 cuộc). - In bản đồ giao nộp sản phẩm

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Tham khảo Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Dự thảo định mức (tính cho tỉnh)		So sánh giữa dự thảo Định mức và Định mức tại Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Thuyết minh định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
28	Vật liệu có giá trị thấp	%	8	8	-	-	-8	-8	Đề nghị loại bỏ do quy định tại Điều 18 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT không áp dụng chung 8% đối với vật liệu có giá trị thấp mà phải cụ thể trong bảng định mức các trường hợp này

Ghi chú: định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	14,80	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	4,79	-
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	4,79	-
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	5,95	-
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	5,32	-
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,37	-
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	5,96	-
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	8,22	-
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	12,23	-
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	33,57	-

Phụ lục 04:

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NĂNG LƯỢNG
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH NINH BÌNH**

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Tham khảo Thông tư số 09/2015/TT- BTNMT		Định mức (tính cho tỉnh)		So sánh giữa dự thảo Định mức và Định mức tại Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Thuyết minh định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
I	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	32.800	-	37.137	-	4.337	-	Tính theo công suất và số ca sử dụng dụng cụ
II	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	36.387	-	69.307	-	32.920	-	Tính theo công suất và số ca sử dụng máy móc, thiết bị

Ghi chú: Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng trên cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	-
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	6,00	-
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	10,00	-
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2,00	-
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	9,00	-
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	2,00	-
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	1,00	-
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,00	-
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	5,00	-
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	52,00	-
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	10,00	-

Phụ lục 05:

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH NINH BÌNH**

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Tham khảo Thông tư số 09/2015/TT- BTNMT		Định mức (tính cho tỉnh)		So sánh giữa dự thảo Định mức và Định mức tại Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Thuyết minh định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
1	Xăng xe	Lít	0	3.600	-	4.770	-	1.170	Tính bằng 0,2 lít/km không quá 25 km/ngày x số điều tra ngoại nghiệp (nhóm 5 người)

Ghi chú: Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng trên cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	-	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	-	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	-	-
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	-	-
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	-	-
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	-	-
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	-	-
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	-	-
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	-	-
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	-	-
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	-	-

Phụ lục 06:

**BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH NINH BÌNH**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Tham khảo Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Dự thảo định mức (ca/tỉnh)		So sánh giữa dự thảo Định mức và Định mức tại Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Thuyết minh định mức
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	0,25	-	-	-	-0,25	-	Đề nghị loại bỏ do máy scan A0 là thiết bị có giá trị đầu tư lớn, không sử dụng thường xuyên trong toàn bộ quá trình lập quy hoạch, đồng thời có thể thay thế bằng hình thức thuê dịch vụ và hiện nay dữ liệu đều có dạng file số nên không cần thiết phải sử dụng file giấy để scan rồi sau đó số hóa
2	Máy scan A4	Cái	60	0,4	0,25	-	-	-	-0,25	-	Đề nghị loại bỏ nhằm tránh đầu tư trùng lắp, lãng phí do máy scan A4 là thiết bị văn phòng phổ thông và hiện nay đã có máy in đa chức năng tích hợp tính năng scan A4, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu số hóa tài liệu văn bản. Đồng thời, thiết bị này không phải là công cụ trực tiếp phục vụ chuyên môn lập quy hoạch sử dụng đất
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	0,2	-	1,0	-	0,8	-	Số ca máy bằng tổng số trang dự kiến in/ số trang in được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số trang dự kiến in bằng số hộp màu x (2 x 500 trang/gram giấy) - Số trang in được trong mỗi ca máy ((8 x 60) x 2) được tính theo tốc độ in 8 tờ/phút, mỗi ca in 2 giờ
4	Máy in A4	Cái	60	0,4	1,8	-	6,7	-	4,9	-	Số ca máy bằng tổng số trang dự kiến in/ số trang in được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số trang dự kiến in bằng số hộp màu x (2 x 500 trang/gram giấy) - Số trang in được trong mỗi ca máy ((15 x 60) x 2) được tính theo tốc độ in 15 tờ/phút, mỗi ca in 2 giờ
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,4	-	-	3	-	3	-	Số ca máy bằng tổng số trang dự kiến in/ số trang in được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số trang dự kiến in bằng số hộp màu x (2 x 500 trang/gram giấy) - Số trang in được trong mỗi ca máy ((15 x 60) x 2) được tính theo tốc độ in 15 tờ/phút, mỗi ca in 2 giờ

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Tham khảo Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Dự thảo định mức (ca/tính)		So sánh giữa dự thảo Định mức và Định mức tại Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Thuyết minh định mức
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,4	-	-	1	-	1	-	Số ca máy bằng tổng số trang dự kiến in/ số trang in được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số trang dự kiến in bằng số hộp màu x (2 x 500 trang/ gram giấy) - Số trang in được trong mỗi ca máy ((8 x 60) x 2) được tính theo tốc độ in 8 tờ/phút, mỗi ca in 2 giờ
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	10	-	15	-	5	-	Số ca máy bằng tổng số tờ dự kiến in/ số tờ in được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số tờ dự kiến in bằng số cuộn giấy x 50 tờ/ cuộn - Số tờ in được trong mỗi ca máy ((60/ 3) x 2) được tính theo tốc độ in 3 phút/tờ, mỗi ca in 2 giờ
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,4	560	-	13.693	-	13.133	-	Thời gian sử dụng bằng 60% tổng công nội nghiệp (không bao gồm công làm bản đồ)
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,4	-	-	1.367	-	1.367	-	Thời gian sử dụng bằng 100% công làm bản đồ
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	1.162	-	1.344	-	182	-	Thời gian sử dụng máy (công nội nghiệp/6/3) được tính theo công nội nghiệp, theo phòng (6 người/ phòng) và theo năm (4 tháng sử dụng/ năm tức là tương đương với 1/3 năm)
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	9	-	12	-	3	-	Số ca bằng số giờ hội thảo/ 8 tiếng (trong đó: số giờ hội thảo dự kiến tính bằng 24 cuộc hội thảo x 4 giờ/cuộc)
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5	-	28	-	990	-	962	Tổng công ngoại nghiệp (điều tra thu thập thông tin: 5 người/nhóm
13	Máy phô tô	Cái	60	1,5	0,5	-	4,9	-	4,4	-	Số ca máy bằng tổng số trang dự kiến phô tô/ số trang phô tô được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số trang dự kiến khoảng 70.000 - 71.000 tờ A4 và A3 - Số trang phô tô được trong mỗi ca máy ((30 x 60) x 8) được tính theo tốc độ sao chụp 30 tờ/phút, mỗi ca 8 tiếng

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Tham khảo Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Dự thảo định mức (ca/tỉnh)		So sánh giữa dự thảo Định mức và Định mức tại Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT		Thuyết minh định mức
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
14	Ô tô 7 chỗ	Cái	180	-	-	90	-	572	-	-	Tính bằng 60% công điều tra các sở ngành và UBND cấp xã (nhóm 5 người)

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	6,00	100,00
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	10,00	-
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	2,00	-
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	9,00	-
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	2,00	-
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	1,00	-
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	3,00	-
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	5,00	-
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	52,00	-
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	10,00	-

STT	Hạng mục công việc	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Tổng chi phí
		Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí tiêu hao vật liệu	Chi phí tiêu hao năng lượng	Chi phí tiêu hao nhiên liệu	Chi phí thiết bị	Tổng cộng		
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	300.905.344	723.972	7.177.747	7.120.146	-	2.154.421	318.081.630	47.712.245	365.793.875
-	<i>Nội nghiệp</i>	300.905.344	723.972	7.177.747	7.120.146	-	2.154.421	318.081.630	47.712.245	365.793.875
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	420.967.446	1.206.620	9.899.510	11.866.909	-	3.590.702	447.531.187	67.129.678	514.660.865
-	<i>Nội nghiệp</i>	420.967.446	1.206.620	9.899.510	11.866.909	-	3.590.702	447.531.187	67.129.678	514.660.865
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	4.943.200.281	12.548.847	14.728.835	123.415.856	-	37.343.303	5.131.237.122	769.685.568	5.900.922.690
-	<i>Nội nghiệp</i>	4.943.200.281	12.548.847	14.728.835	123.415.856	-	37.343.303	5.131.237.122	769.685.568	5.900.922.690
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	935.900.784	2.413.240	40.429.022	23.733.819	-	7.181.405	1.009.658.270	151.448.741	1.161.107.011
-	<i>Nội nghiệp</i>	935.900.784	2.413.240	40.429.022	23.733.819	-	7.181.405	1.009.658.270	151.448.741	1.161.107.011
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Tổng chi phí trên được tính cho các hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Các hoạt động lập nhiệm vụ; kiểm tra, nghiệm thu; các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ sẽ được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chỉ cho hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường

Phụ lục 08:

BẢNG SO SÁNH CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH GIỮA THÔNG TƯ SỐ 09/2015/TT-BTNMT VÀ DỰ THẢO ĐỊNH MỨC

STT	Hạng mục công việc		Tổng chi phí					So sánh Dự thảo - Bắc Ninh mới	Ghi chú
	Dự thảo định mức	Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT	Dự thảo định mức	Thông tư 09/2015/TT-BTNMT					
				Tỉnh mới (Ninh Bình)	Ninh Bình (cũ)	Hà Nam (cũ)	Nam Định (cũ)		
	Tổng cộng	Tổng cộng	14.265.742.123	13.186.912.088	3.841.856.281	4.153.358.134	5.191.697.673	1.078.830.035	
	Nội nghiệp	Nội nghiệp	11.232.336.020	12.161.934.278	3.543.240.696	3.830.530.479	4.788.163.103	-929.598.258	
	Ngoại nghiệp	Ngoại nghiệp	3.033.406.103	1.024.977.810	298.615.585	322.827.655	403.534.570	2.008.428.293	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	Bước 1. Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	3.649.577.182	1.755.526.042	511.452.470	552.921.586	691.151.986	1.894.051.140	Dự toán cao hơn là do: - Điều chỉnh tăng công để đảm bảo công lập Quy hoạch tối thiểu phải gấp đôi công lập KH (TT 09 là 246 công; sản phẩm KH giai đoạn 2021-2025 thực hiện theo TT 11 bình quân là 272 công) - Điều chỉnh giảm công nội nghiệp chuyển sang ngoại nghiệp cho phù hợp với công tác điều tra - Bổ sung thêm nội dung cần điều tra thu thập và khảo sát để phù hợp với quy định mới và thực tế tại địa bàn như: điều tra thu thập nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất; rà soát, thu thập các công trình, dự án và các trường hợp đã chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng nền dữ liệu hiện trạng phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất; khảo sát thêm các khu vực sử dụng đất tập trung cho phát triển đô thị, công nghiệp, quản lý nghiêm ngặt...; khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai - Thực hiện liên quan đến nhiều địa bàn đơn vị hành chính (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSDĐ giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại) và phạm vi tỉnh rộng lớn hơn so với thời điểm trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp, tăng khối lượng dữ liệu, tăng đầu mối phối hợp, tăng thời gian để thống nhất, đồng bộ với các ngành, địa phương
-	Nội nghiệp	Nội nghiệp	616.171.079	1.626.942.651	473.991.166	512.422.881	640.528.604	-1.010.771.572	
-	Ngoại nghiệp	Ngoại nghiệp	3.033.406.103	128.583.391	37.461.304	40.498.705	50.623.382	2.904.822.712	
2	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	Bước 2. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và môi trường tác động đến việc sử dụng đất	1.066.967.910	1.009.579.621	294.129.496	317.977.833	397.472.292	57.388.289	Dự toán cao hơn do: - Bổ sung thêm hạng mục cần thực hiện (2.3. nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc SDD) - Bổ sung thêm nội dung "phân tích, đánh giá thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực" thực hiện trong hạng mục 2.2. Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội) - Thực hiện các nội dung của hạng mục này có liên quan đến nhiều địa bàn đơn vị hành chính và phạm vi tỉnh rộng hơn so với trước đây nên xử lý phần việc phân tích, đánh giá phức tạp và cần nhiều thời gian hơn.
-	Nội nghiệp	Nội nghiệp	1.066.967.910	986.219.443	287.323.775	310.620.297	388.275.371	80.748.467	
-	Ngoại nghiệp	Ngoại nghiệp	-	23.360.178	6.805.721	7.357.536	9.196.921	-23.360.178	
*	Gộp các Mục 3, 4, 5 để so sánh với TT 09: - Phân tích các yếu tố, điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến việc sử dụng đất - Tổng hợp, phân tích kết quả đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	Bước 3. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước và tiềm năng đất đai	1.469.765.524	1.224.700.964	356.802.643	385.732.587	482.165.734	245.064.560	Cao hơn là do điều chỉnh, bổ sung như sau: - Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất (khoản 4, Điều 23 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT) - Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục (khoản 5, Điều 23 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT) - Điều chỉnh tăng công đảm bảo thực hiện cho cả hạng mục 5 (trước đây chỉ là một nội dung nhỏ trong hạng mục Bước 3 - TT 09 và một số dự án quy hoạch đã thực hiện) - Thực hiện tổng hợp, phân tích, đánh giá tại các hạng mục có liên quan đến nhiều địa bàn đơn vị hành chính (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSDĐ giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại) và phạm vi tỉnh rộng lớn.
-	Nội nghiệp	Nội nghiệp	1.469.765.524	1.224.700.964	356.802.643	385.732.587	482.165.734	245.064.560	
-	Ngoại nghiệp	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	
3	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	-	228.028.990	-	-	-	-	-	-
-	Nội nghiệp	-	228.028.990	-	-	-	-	-	-
-	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	-	989.275.220	-	-	-	-	-	-
-	Nội nghiệp	-	989.275.220	-	-	-	-	-	-
-	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Hạng mục công việc		Tổng chi phí					So sánh Dự thảo - Bắc Ninh mới	Ghi chú
	Dự thảo định mức	Thông tư số 09/2015/TT-BTNMT	Dự thảo định mức	Thông tư 09/2015/TT-BTNMT					
				Tỉnh mới (Ninh Bình)	Ninh Bình (cũ)	Hà Nam (cũ)	Nam Định (cũ)		
5	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	-	252.461.314	-	-	-	-	-	-
-	Nội nghiệp	-	252.461.314	-	-	-	-	-	-
-	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	-	136.947.066	-	-	-	-	-	Nội dung mới (Điều 25 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT)
-	Nội nghiệp	-	136.947.066	-	-	-	-	-	-
-	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	-	365.793.875	-	-	-	-	-	Nội dung mới (Điều 26 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT)
-	Nội nghiệp	-	365.793.875	-	-	-	-	-	-
-	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-
*	Gộp các Mục 8, 9 để so sánh với TT 09: - Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm - Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	Bước 4. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	6.415.583.555	5.243.375.543	1.527.597.601	1.651.456.861	2.064.321.081	1.172.208.012	Dự toán cao hơn được cụ thể tại hạng mục 8 và 9
-	Nội nghiệp	Nội nghiệp	6.415.583.555	4.785.218.791	1.394.118.861	1.507.155.523	1.883.944.407	1.630.364.764	
-	Ngoại nghiệp	Ngoại nghiệp	-	458.156.752	133.478.740	144.301.338	180.376.674	-458.156.752	
8	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	Mục 1 - Bước 4: Xác định định hướng sử dụng đất (69 công nhóm)	514.660.865	421.440.414	122.781.853	132.737.138	165.921.423	93.220.451	Dự toán cao hơn là do: - Điều chỉnh tăng công nhằm đảm bảo thời gian thực hiện cho cả hạng mục (trước đây chỉ là một nội dung nhỏ thuộc hạng mục Bước 4 - TT 09) - Bổ sung nội dung xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch - Thực hiện liên quan đến nhiều địa bàn ĐVHC (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSDD giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại) và phạm vi tỉnh rộng lớn hơn so với thời điểm trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp
-	Nội nghiệp	Nội nghiệp	514.660.865	376.178.696	109.595.368	118.481.479	148.101.849	138.482.169	
-	Ngoại nghiệp	Ngoại nghiệp	-	45.261.718	13.186.485	14.255.659	17.819.574	-45.261.718	
9	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	Bước 4: Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất: Định biên, định mức tổng hợp từ các mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 - Bước 4 (riêng mục 1 thì chuyển sang nội dung định hướng)	5.900.922.690	4.821.935.129	1.404.815.748	1.518.719.723	1.898.399.658	1.078.987.561	Cao hơn là do: - Bổ sung thêm các nội dung quy định tại các khoản 7, 8 Điều 28 Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT - Ngoài việc thực hiện phân kỳ chỉ tiêu như trước đây, cần thực hiện phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm đối với diện tích cần thu hồi, khu vực lấn biển và khu vực quản lý nghiêm ngặt đến từng đơn vị hành chính cấp xã - Thực hiện liên quan đến nhiều địa bàn ĐVHC (gấp khoảng 12 lần so với bình quân chung cả nước theo TT 09 và 06 lần so với dự toán lập QH, KHSDD giai đoạn trước của 03 tỉnh gộp lại) và phạm vi tỉnh rộng lớn hơn so với thời điểm trước khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính các cấp
-	Nội nghiệp	Nội nghiệp	5.900.922.690	4.409.040.095	1.284.523.493	1.388.674.044	1.735.842.558	1.491.882.595	
-	Ngoại nghiệp	Ngoại nghiệp	-	412.895.034	120.292.255	130.045.679	162.557.100	-412.895.034	
-	-	- Bước 5. Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	-	1.827.277.617	532.356.472	575.520.509	719.400.636	-1.827.277.617	Quy định hiện hành (TT 29) đã loại bỏ hạng mục này
-	-	- Nội nghiệp	-	1.634.418.480	476.169.164	514.777.474	643.471.842	-1.634.418.480	
-	-	- Ngoại nghiệp	-	192.859.137	56.187.308	60.743.035	75.928.794	-192.859.137	
10	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	Bước 6: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan (định mức tổng hợp từ các Mục 1, 2, 3, 4, 5,..., 10 của Bước này)	1.161.107.011	1.870.512.144	544.952.358	589.137.684	736.422.102	-709.405.133	Dự toán thấp hơn chủ yếu là do: - Loại bỏ nhiều nội dung liên quan đến hoàn thiện, lấy ý kiến, nhân sao tài liệu - Mọi số nội dung điều chỉnh giảm định biên từ nhóm 7 xuống nhóm 6
-	Nội nghiệp	Nội nghiệp	1.161.107.011	1.648.493.792	480.269.846	519.210.643	649.013.303	-487.386.781	
-	Ngoại nghiệp	Ngoại nghiệp	-	222.018.352	64.682.512	69.927.041	87.408.799	-222.018.352	
-	-	- Bước 7. Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai	-	255.940.157	74.565.241	80.611.074	100.763.842	-255.940.157	Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai là các hoạt động quản lý nhà nước, được tách riêng, không nằm trong chi phí kinh tế - kỹ thuật mà được tính riêng theo hướng dẫn tài chính
-	-	- Nội nghiệp	-	255.940.157	74.565.241	80.611.074	100.763.842	-255.940.157	
-	-	- Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	

Phụ lục 09:

DỰ KIẾN KHỐI LƯỢNG GIẤY CẦN THIẾT TRONG LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT TỈNH NINH BÌNH

STT	Nội dung	Tổng số báo cáo được in, photo (cuốn)	Trong đó:		Số trang báo cáo				Tổng trang				Giấy A0 (m)	Bản đồ (m)		
			In cho các cuộc thảo luận, hội thảo, kiểm tra, N.Thu (cuốn)	Phô tô cho thành viên tham dự các cuộc (cuốn)	A4 (đen trắng)	A4 (màu)	A3 (đen trắng)	A3 (màu)	A4 (đen trắng)	A4 (màu)	A3 (đen trắng)	A3 (màu)		1/100.000	1/25.000	1/100000
I	Thực hiện các nội dung công việc trong quá trình triển khai	403	93	310	1.200	90	112	13	44.640	3.360	4.154	494	295	140	-	155
1	Xây dựng kế hoạch triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	32	2	30	30	-	6	-	960	-	192	-	155	-	-	155
2	Kết quả điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	38	10	28	100	10	12	-	3.800	380	456	-	-	-	-	-
3	Phân tích, đánh giá các yếu tố tự nhiên, kinh tế, xã hội, nguồn lực, bối cảnh của cấp tỉnh, của vùng tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của tỉnh	35	7	28	100	10	10	-	3.500	350	350	-	-	-	-	-
4	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất theo các nội dung quản lý nhà nước về đất đai liên quan đến quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	35	7	28	100	10	6	-	3.500	350	210	-	-	-	-	-
5	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	38	10	28	100	10	12	1	3.800	380	456	38	11	11	-	-
6	Tổng hợp, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, thoái hóa đất	38	10	28	100	10	6	-	3.800	380	228	-	-	-	-	-
7	Xác định các quan điểm và mục tiêu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	35	7	28	60	-	6	-	2.100	-	210	-	-	-	-	-
8	Dự báo xu thế biến động của việc sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	38	10	28	100	10	12	-	3.800	380	456	-	-	-	-	-
9	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn sử dụng đất từ 20 đến 30 năm	38	10	28	150	10	12	-	5.700	380	456	-	-	-	-	-
10	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	38	10	28	160	10	15	6	6.080	380	570	228	65	65	-	-
11	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất	38	10	28	200	10	15	6	7.600	380	570	228	65	65	-	-
II	Trình thông qua UBND	36	1	35	200	10	15	6	7.200	360	540	216	65	65	-	-
III	Trình thông qua HĐND	56	1	55	200	10	15	6	11.200	560	840	336	65	65	-	-
IV	Trình Ban Thường vụ	16	1	15	200	10	15	6	3.200	160	240	96	65	65	-	-
V	Tài liệu phục vụ hội nghị, hội thảo phục vụ thẩm định	16	1	15	200	10	15	6	3.200	160	240	96	65	65	-	-
VI	Tài liệu phục vụ họp Hội đồng thẩm định	31	1	30	200	10	15	6	6.200	310	465	186	65	65	-	-
VII	Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt	5	1	4	200	10	15	6	1.000	50	75	30	65	65	-	-
VIII	In nộp sản phẩm	5	1	4	200	10	15	6	1.000	50	75	30	65	65	-	-
	Tổng số	568	100	468	-	-	-	-	77.640	5.010	6.629	1.484	749	-	-	-
	Số trang in	-	-	-	-	-	-	-	12.380	5.010	1.111	1.484	-	-	-	-
	Số trang phô tô	-	-	-	-	-	-	-	65.260	-	5.518	-	-	-	-	-

**2. BẢNG SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP QUY HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH NINH BÌNH**

Phụ lục 01:

**BẢN THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ, TỈNH NINH BÌNH**

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)		Thuyết minh xây dựng định mức
			Nội nghề	Ngoại nghề	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	-	-	-	-
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp xã; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của địa phương; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	-	71	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng bước điều tra đã thực hiện tại các dự án tương đồng như sau: - Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu...". - Bình quân 11,0 công/ Phòng x 03 Phòng để thu thập thông tin, tư liệu và 1,0 công/ thôn x 38 thôn để điều tra, rà soát nhu cầu CMD của người dân tại thôn, bản, trong đó: + 1,0 công/ Phòng x 03 Phòng để điều tra, thu thập thông tin, tài liệu về các QH liên quan đến sử dụng đất đai + 1,0 công/ Phòng x 03 Phòng để điều tra, thu thập về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội tác động đến sử dụng đất đai của địa phương + 4,0 công/ Phòng x 03 Phòng để điều tra, thu thập về tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai; hiện trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; hiện trạng, biến động sử dụng đất theo loại đất; tiềm năng đất đai; kết quả thực hiện QHSDĐ và rà soát tình hình thực hiện các dự án, chuyển mục đích + 4,0 công/ Phòng x 03 Phòng (điều tra, rà soát, thu thập nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực) và 1,0 công/ thôn x 38 thôn (điều tra, rà soát, thu thập tại thôn, bản về nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân) + 1,0 công/ Phòng x 03 Phòng để điều tra, thu thập về định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập	-	-	-	-
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	16	-	- Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục...." - Bình quân 2,0 công/ Phòng x 03 Phòng để sắp xếp, phân loại theo nguồn thu thập; 2,0 công/ chuyên mục x 05 chuyên mục (chuyên mục về: quy hoạch, kế hoạch; về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; về hiện trạng, biến động, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước; về nhu cầu, khả năng sử dụng đất và về nguồn lực đầu tư, định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ).
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập quy hoạch sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	15	-	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên nhóm 5 theo như Mục a - 1.2; bình quân 2,0 công/ nhóm nội dung x 05 nhóm nội dung và 5,0 công phân tích, đánh giá chung để thực hiện các nhóm nội dung như sau: + Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn các thông tin, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển liên quan đến sử dụng đất đai + Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương + Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn các thông tin, tài liệu về hiện trạng, biến động, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước + Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn các thông tin, tài liệu về nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và nhu cầu chuyển mục đích của người dân + Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn các thông tin, tài liệu về nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)		Thuyết minh xây dựng định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa				-
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	1		Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng bước điều tra, khảo sát đã thực hiện tại các nhiệm vụ, dự án tương đồng như sau: - Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Điều tra, khảo sát..." - Bình quân 1,0 công chung để phân tích, lựa chọn nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa và lên kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến quy hoạch sử dụng đất cấp xã (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp xã; các công trình hạ tầng của cấp xã; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của xã và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	-	12	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên sử dụng nhóm 5 theo như Mục a - 1.3; bình quân 1,0 công/ nội dung x 12 nội dung điều tra, khảo sát, gồm: + 03 nội dung (hạ tầng của quốc gia, hạ tầng của vùng, hạ tầng của tỉnh) + 06 nội dung (công trình hạ tầng của tỉnh, khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các yếu tố khác có liên quan) + 03 nội dung (khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan)
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	3	-	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên sử dụng nhóm 5 theo như Mục a - 1.3; bình quân 1,0 công/ nhóm nội dung x 03 nhóm nội dung, gồm: + Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu về các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn + Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu về các công trình hạ tầng của cấp xã; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao,... + Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu về khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai...
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	14	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập...". Bình quân 14 công xây dựng báo cáo chuyên đề, trong đó: + 1,0 công thiết kế đề cương; kết luận và kiến nghị + 5,0 công (1,0 công/ chuyên mục x 05 chuyên mục để xây dựng hệ thống bảng biểu theo chuyên mục: về quy hoạch, kế hoạch; về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; về hiện trạng, biến động, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước; về nhu cầu, khả năng sử dụng đất và về nguồn lực đầu tư, định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ) + 8,0 công (1,0 công/ chuyên mục x 05 chuyên mục và 3,0 công chung để thực hiện nội dung chung và theo các chuyên mục trên)
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	-	-	-	-

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)		Thuyết minh xây dựng định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)			-
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa mạo, địa chất, khí hậu, thủy văn và các yếu tố khác có liên quan	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	7	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên". Bình quân 1,0 công phân tích, đánh giá chung và 1,0 công/ nội dung x 06 nội dung chi tiết (vị trí địa lý, địa hình, địa mạo, địa chất, khí hậu, thủy văn và các yếu tố khác có liên quan)
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên, gồm: đất, nước, rừng, biển, khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	7	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên". Bình quân 1,0 công phân tích, đánh giá chung và 1,0 công/ nội dung x 06 nội dung chi tiết (đất, nước, rừng, biển, khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)
c	Phân tích hiện trạng môi trường, gồm: không khí, đất, nước, chất thải rắn, sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	9	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích hiện trạng môi trường". Bình quân 1,0 công phân tích, đánh giá chung và 1,0 công/ nội dung x 08 nội dung chi tiết (không khí, đất, nước, chất thải rắn, sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất, gồm: nước biển dâng, xâm nhập mặn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	5	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất". Bình quân 2,0 công phân tích, đánh giá chung và 1,0 công/ nội dung x 03 nội dung chi tiết (nước biển dâng, xâm nhập mặn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan)
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập; tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	12	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất". Bình quân 12,0 công phân tích, đánh giá, trong đó: - 3,0 công (1,5 công phân tích, đánh giá chung về thực trạng tăng trưởng, cơ cấu kinh tế và 0,5 công/ nhóm ngành x 03 nhóm ngành để đánh giá theo nhóm, gồm: công nghiệp - xây dựng; nông - lâm - ngư nghiệp và thương mại, dịch vụ, du lịch) - 3,0 công (1,5 công phân tích, đánh giá chung về thực trạng sử dụng đất và 0,5 công/ nhóm ngành x 03 nhóm ngành để đánh giá theo nhóm ngành như trên) - 2,5 công (1,5 công phân tích, đánh giá chung về thực trạng phát triển và 0,5 công/ nội dung x 02 nội dung, gồm: thực trạng phát triển đô thị, thực trạng phát triển nông thôn) - 3,5 công (2,0 công phân tích, đánh giá chung và 0,5 công/ nội dung x 03 nội dung, gồm: dân số, lao động, việc làm và thu nhập; tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)
2.3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã, gồm: các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất; các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	9	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất...". Bình quân 9,0 công phân tích, đánh giá, trong đó: - 8,0 công (2,0 công phân tích, đánh giá chung về nguồn lực và 1,0 công/ nội dung x 06 nội dung để đánh giá theo nội dung, gồm: nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất) - 1,0 công phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)		Thuyết minh xây dựng định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
2.4	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	15		Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất...". Bình quân 15,0 công xây dựng báo cáo chuyên đề, trong đó: - 1,0 công xây dựng đề cương; kết luận và kiến nghị - 7,0 công xây dựng bảng, biểu (2,0 công chung và 1,0 công/ nhóm nội dung x 05 nhóm nội dung để xây dựng bảng, biểu theo nhóm nội dung, gồm: điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu, các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất) - 7,0 công xây dựng nội dung báo cáo (2,0 công chung và 1,0 công/ nhóm nội dung x 05 nhóm nội dung để phân tích, đánh giá theo nhóm nội dung như trên)
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	-	-	-	-
3.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai	6 (ĐCV3, 1ĐCV1)	16		Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Hiện trạng sử dụng đất...". Bình quân 16,0 công tổng hợp, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất (1,0 công chung và 0,25 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu để tổng hợp, phân tích, đánh giá theo từng chỉ tiêu sử dụng đất)
3.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (ĐCV3, 1ĐCV1)	9		Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Biến động sử dụng đất...". Bình quân 9,0 công tổng hợp, phân tích, đánh giá biến động đất đai (1,5 công chung và 0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu để tổng hợp, phân tích, đánh giá biến động theo từng chỉ tiêu sử dụng đất)
3.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan).	6 (ĐCV3, 1ĐCV1)	22		Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch...". Bình quân 22,0 công phân tích, đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (7,0 công phân tích, đánh giá chung nhiệm vụ, giải pháp và 0,25 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu để tổng hợp, phân tích, đánh giá theo từng chỉ tiêu về kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng; về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)
3.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	6 (ĐCV3, 1ĐCV1)	4		Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội,...". Bình quân 4,0 công phân tích, đánh giá (1,0 công phân tích, đánh giá chung và 1,0 công/ nội dung x 03 nội dung, gồm: hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường)
3.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	6 (ĐCV3, 1ĐCV1)	4		Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại...". Bình quân 4,0 công phân tích, đánh giá (1,5 công phân tích, đánh giá chung và 0,5 công/ nội dung x 05 nội dung, gồm: mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục)
3.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	9		Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Lập bản đồ hiện trạng...". Bình quân 9,0 công lập bản đồ (1,5 công biên tập chung và 0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu để xử lý nền, cập nhật, biên tập theo từng chỉ tiêu)

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)		Thuyết minh xây dựng định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
3.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất cấp xã kỳ trước	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất...". Bình quân 16,0 công xây dựng báo cáo chuyên đề, trong đó: - 1,0 công xây dựng đề cương; kết luận và kiến nghị - 10,0 công xây dựng bảng, biểu (2,0 công chung và 0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu) - 5,0 công xây dựng nội dung báo cáo (2,0 công chung và 1,0 công/ nhóm nội dung x 03 nhóm nội dung để phân tích, đánh giá theo từng nhóm, gồm: phân tích, đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước)
4	Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	-	-	-	-
4.1	Quan điểm sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Quan điểm sử dụng đất...". Bình quân 3,0 công xác định quan điểm sử dụng đất (1,5 công chung và 0,5 công/ nhóm đất x 03 nhóm đất chính để xác định quan điểm sử dụng của từng nhóm, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng)
4.2	Mục tiêu sử dụng đất đối với nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã trong kỳ quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Mục tiêu sử dụng đất...". Bình quân 3,0 công xác định mục tiêu sử dụng đất (1,5 công chung và 0,5 công/ nhóm đất x 03 nhóm đất chính để xác định mục tiêu sử dụng của từng nhóm, gồm: nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp, nhóm đất chưa sử dụng)
4.3	Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	-	-	-	-
a	Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (dự báo về điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên, kinh tế - xã hội, kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Dự báo các yếu tố tác động đến xu thế...". Bình quân 4,0 công dự báo các yếu tố tác động đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất (1,0 công chung và 0,5 công/ nhóm nội dung x 06 nhóm nội dung chính để dự báo cho từng nhóm, gồm: điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên; kinh tế - xã hội; kết quả điều tra đánh giá về chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất, tiềm năng đất đai; quốc phòng, an ninh; dự báo tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng và các yếu tố khác có liên quan)
b	Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai của xã, gồm: các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và khả năng khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch sử dụng đất và các loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai...". Bình quân 9,0 công dự báo xu thế chuyển dịch đất đai (1,5 công chung và 0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu)
4.4	Xây dựng báo cáo chuyên đề xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	13	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất". Bình quân 13,0 công xây dựng báo cáo chuyên đề, trong đó: - 1,0 công xây dựng đề cương; kết luận và kiến nghị - 8,5 công xây dựng bảng, biểu (1,0 công chung và 0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu) - 3,5 công xây dựng nội dung báo cáo (2,0 công chung và 0,5 công/ nhóm nội dung x 03 nhóm nội dung để xây dựng nội dung theo từng nhóm, gồm: quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất)
5	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	-	-	-

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)		Thuyết minh xây dựng định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
5.1	Xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	1	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định cơ sở xây dựng định hướng...". Bình quân 1,0 công xác định cơ sở xây dựng định hướng sử dụng đất
5.2	Định hướng sử dụng đất, tầm nhìn đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm phù hợp, đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch giao thông, quy hoạch đô thị và nông thôn	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Định hướng sử dụng đất...". Bình quân 9,0 công (1,0 công chung để định hướng sử dụng đất theo không gian phát triển và 0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu để dự báo cho từng chỉ tiêu sử dụng đất)
5.3	Xây dựng báo cáo chuyên đề định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	13	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Định hướng sử dụng đất ...". Bình quân 13,0 công xây dựng báo cáo chuyên đề, trong đó: - 1,0 công xây dựng đề cương; kết luận và kiến nghị - 8,5 công xây dựng bảng, biểu (1,0 công chung và 0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu) - 3,5 công xây dựng nội dung báo cáo (2,0 công chung và 0,5 công/ nhóm nội dung x 03 nhóm nội dung để xây dựng nội dung theo từng nhóm chính, gồm: định hướng nhóm đất nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng)
6	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	-	-	-	-
6.1	Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong kỳ quy hoạch sử dụng đất, gồm: Các chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh; chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quy hoạch...". Bình quân 6,0 công (1,5 công/ nhóm chỉ tiêu x 04 nhóm chỉ tiêu, gồm: chỉ tiêu về kinh tế - xã hội, chỉ tiêu về bảo đảm quốc phòng, an ninh; chỉ tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; chỉ tiêu về phát triển kết cấu hạ tầng)
6.2	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng theo quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, trong đó xác định diện tích các loại đất để bảo đảm chính sách hỗ trợ đất đai cho đồng bào dân tộc thiểu số; xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	62	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch". Bình quân 62,0 công, trong đó: - 15,0 công (0,25 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu) để tổng hợp nhu cầu sử dụng đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng. - 30,0 công (0,5 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu) để cân đối, xác định các chỉ tiêu sử dụng đất. - 17,0 công (0,25 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu và 2,0 công chung) để tổng hợp, xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ kèm theo.
6.3	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất, gồm: Chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ cho cấp xã và các chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	16	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch". Bình quân 16,0 công, trong đó: - 8,0 công (0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu và 0,5 công chung) để xác định chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ cho cấp xã. - 8,0 công (0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu và 0,5 công chung) để xác định chỉ tiêu sử dụng đất còn lại trong kỳ quy hoạch sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của xã.
6.4	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ QH". Bình quân 6,0 công, trong đó: - 1,0 công tổng hợp chung diện tích, vị trí đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch - 0,25 công/ chỉ tiêu x 20 chỉ tiêu thường khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (diện tích tập trung lớn cho các mục đích nông nghiệp và nhỏ lẻ đối với phi nông nghiệp).

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)		Thuyết minh xây dựng định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
6.5	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ quy hoạch". Bình quân 11,0 công, trong đó: - 1,0 công tổng hợp chung diện tích, vị trí tập trung cần thu hồi trong kỳ quy hoạch - 0,5 công/ chỉ tiêu x 20 chỉ tiêu (nhóm chỉ tiêu đất nông nghiệp, đất ở và một số chỉ tiêu phi nông nghiệp khác) thường được dự kiến thu hồi để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, vì mục đích quốc phòng, an ninh.
6.6	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai trong thời kỳ quy hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	11	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch". Bình quân 11,0 công, trong đó: - 1,0 công tổng hợp chung diện tích, vị trí tập trung chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch - 0,5 công/ chỉ tiêu x 20 chỉ tiêu (nhóm chỉ tiêu đất nông nghiệp, đất ở và một số chỉ tiêu phi nông nghiệp khác) thường được dự kiến chuyển mục đích sử dụng nhằm đáp ứng kịp thời các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; các dự án, các chủ trương, kế hoạch đầu tư...
6.7	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển...". Bình quân 6,0 công, trong đó: - 1,0 công tổng hợp chung diện tích, vị trí, ranh giới, khoanh vùng khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp - 0,25 công/ chỉ tiêu x 20 chỉ tiêu (nhóm chỉ tiêu đất nông nghiệp, thương mại, dịch vụ và một số chỉ tiêu phi nông nghiệp khác) thường được tăng thêm diện tích sử dụng hợp lý, hiệu quả từ các hoạt động lấn biển
6.8	Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất cần quản lý nghiêm ngặt trong thời kỳ quy hoạch cấp xã, gồm: đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Khoanh vùng các khu vực sử dụng đất...". Bình quân 5,0 công (1,0 công/ chỉ tiêu x 04 chỉ tiêu và 1,0 công chung) để khoanh vùng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên.
6.9	Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch 05 năm theo nội dung quy định tại các tiết từ 6.3 đến 6.8 bảng này.	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân kỳ quy hoạch sử dụng cho từng kỳ kế hoạch...". Bình quân 12,0 công (1,0 công/ nhóm nội dung x 06 nhóm nội dung và 6,0 công chung) để phân kỳ quy hoạch theo 06 nhóm nội dung quy định tại các tiết từ 6.3 đến 6.8.
6.10	Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)			-
a	Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất". Bình quân 3,0 công xác định giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu.
b	Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất". Bình quân 3,0 công xác định giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất.
c	Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch sử dụng đất". Bình quân 3,0 công xác định giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)		Thuyết minh xây dựng định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
6.11	Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xây dựng hệ thống biểu số liệu, sơ đồ, biểu đồ". Bình quân 9,0 công (0,125 công/ chi tiêu x 60 chi tiêu và 1,5 công chung).
6.12	Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	20	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Lập bản đồ quy hoạch...". Bình quân 20,0 công lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã để chuyển các yếu tố bản đồ tác giả lên bản đồ quy hoạch; biên tập và trình bày bản đồ; hoàn thiện in bản đồ
6.13	Xây dựng báo cáo chuyên đề về phương án quy hoạch sử dụng đất cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	24	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất". Bình quân 24,0 công xây dựng báo cáo chuyên đề, trong đó: - 1,0 công xây dựng đề cương; kết luận và kiến nghị - 6,0 công xây dựng bảng, biểu (1,0 công chung và 1,0 công/ nhóm nội dung x 05 nhóm nội dung để xây dựng bảng, biểu theo nhóm nội dung) - 17,0 công xây dựng nội dung báo cáo (2,0 công chung và 3,0 công/ nhóm nội dung x 05 nhóm nội dung để phân tích, đánh giá theo từng nhóm nội dung)
7	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	-	-	-	-
7.1	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)			Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất...". Bình quân 32,0 công, trong đó: - 8,0 công (0,125 công/ chi tiêu x 60 chi tiêu và 0,5 công chung) để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong kế hoạch kỳ trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kỳ kế hoạch. - 8,0 công (0,125 công/ chi tiêu x 60 chi tiêu và 0,5 công chung) để xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong kỳ kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai. - 8,0 công (0,125 công/ chi tiêu x 60 chi tiêu và 0,5 công chung) để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai. - 8,0 công (0,125 công/ chi tiêu x 60 chi tiêu và 0,5 công chung) để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các ý trên theo loại đất và được phân theo từng năm kế hoạch.
a	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong kế hoạch kỳ trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1); bình quân 8,0 công (0,125 công/ chi tiêu x 60 chi tiêu và 0,5 công chung)
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong kỳ kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1); bình quân 8,0 công (0,125 công/ chi tiêu x 60 chi tiêu và 0,5 công chung)
c	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp xã dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1); bình quân 8,0 công (0,125 công/ chi tiêu x 60 chi tiêu và 0,5 công chung)

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)		Thuyết minh xây dựng định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
d	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất và được phân theo từng năm kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1); bình quân 8,0 công (0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu và 0,5 công chung)
7.2	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ KH". Bình quân 6,0 công, trong đó: - 1,0 công tổng hợp chung diện tích, vị trí đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ KH - 0,25 công/ chỉ tiêu x 20 chỉ tiêu thường khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (diện tích tập trung lớn cho các mục đích nông nghiệp và nhỏ lẻ đối với phi nông nghiệp).
7.3	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch". Bình quân 6,0 công, trong đó: - 1,0 công tổng hợp chung diện tích, vị trí tập trung cần thu hồi trong kỳ kế hoạch - 0,25 công/ chỉ tiêu x 20 chỉ tiêu (nhóm chỉ tiêu đất nông nghiệp, đất ở và một số chỉ tiêu phi nông nghiệp khác) thường được dự kiến thu hồi để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, vì mục đích quốc phòng, an ninh.
7.4	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định diện tích đất cần CMD sử dụng đất trong kỳ KH". Bình quân 6,0 công, trong đó: - 1,0 công tổng hợp chung diện tích, vị trí tập trung chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch - 0,25 công/ chỉ tiêu x 20 chỉ tiêu (nhóm chỉ tiêu đất nông nghiệp, đất ở và một số chỉ tiêu phi nông nghiệp khác) thường được dự kiến chuyển mục đích sử dụng nhằm đáp ứng kịp thời các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; các dự án, các chủ trương, kế hoạch đầu tư...
7.5	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển...". Bình quân 6,0 công, trong đó: - 1,0 công tổng hợp chung diện tích, vị trí, ranh giới, khoanh vùng khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp - 0,25 công/ chỉ tiêu x 20 chỉ tiêu (nhóm chỉ tiêu đất nông nghiệp, thương mại, dịch vụ và một số chỉ tiêu phi nông nghiệp khác) thường được tăng thêm diện tích sử dụng hợp lý, hiệu quả từ các hoạt động lấn biển
7.6	Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c tiết 7.1 bảng này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đấu giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong kỳ kế hoạch, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1). Bình quân 8,0 công (2,0 công/ nhóm nội dung x 03 nhóm nội dung a, b, c Tiết 7.1 và 2,0 công chung) để xác định xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch.
7.7	Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1). Bình quân 3,0 công dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong kỳ kế hoạch.
7.8	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)			-
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	5	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Lập bản đồ". Bình quân 5,0 công thực hiện bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)		Thuyết minh xây dựng định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
b	Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	5	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Lập bản đồ". Bình quân 5,0 công thực hiện bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này trên nền bản đồ địa chính.
7.9	Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	17	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "xây dựng kế hoạch sử dụng đất". Bình quân 17,0 công xây dựng báo cáo chuyên đề, trong đó: - 1,0 công xây dựng đề cương; kết luận và kiến nghị - 8,0 công xây dựng bảng, biểu (0,5 công chung và 0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu) - 8,0 công xây dựng nội dung báo cáo (0,5 công chung và 2,5 công/ nhóm nội dung x 03 nhóm nội dung để xây dựng nội dung theo từng nhóm chính, gồm: điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội, hiện trạng, biến động đất đai và phương án kế hoạch sử dụng đất)
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	-	-	-	-
8.1	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm của quy hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	45	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất...". Bình quân 45,0 công cho hạng mục này, trong đó: + Sử dụng 35,0 công để xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất + Sử dụng 10,0 công để dự thảo các văn bản trình thẩm định, thông qua, phê duyệt; các báo cáo giải trình ý kiến của các ngành, lĩnh vực, địa phương, ý kiến nhân dân, Hội đồng thẩm định
8.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm của quy hoạch sử dụng đất cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	12	-	Định biên sử dụng nhóm 6 Mục 8.1 (xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm của quy hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan); bình quân 12,0 công để xây dựng báo cáo tóm tắt quy hoạch sử dụng đất

Ghi chú: Định mức lao động tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Phụ lục 02:

**BẢN THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC DỤNG CỤ
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ, TỈNH NINH BÌNH**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Dự thảo định mức (ca/ xã TB)		Thuyết minh định mức
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
1	Bàn làm việc	Cái	96	1.396	-	Thời gian sử dụng bằng 40% tổng công nội nghiệp
2	Ghế văn phòng	Cái	96	1.396	-	Thời gian sử dụng bằng 40% tổng công nội nghiệp
3	Bàn để máy tính	Cái	96	-	-	Đề nghị loại bỏ do đã có bàn làm việc
4	Ghế máy tính	Cái	96	-	-	Đề nghị loại bỏ do đã có ghế văn phòng
5	Chuột máy tính	Cái	12	2.095	-	Thời gian sử dụng bằng 60% tổng công nội nghiệp
6	Bút trình chiếu	Cái	12	9	-	Số ca dùng bút bằng số giờ hội thảo/ 8 tiếng (trong đó: số giờ hội thảo dự kiến tính bằng 17 cuộc hội thảo x 4 giờ/cuộc)
7	Màn chiếu điện	Cái	12	9	-	Số ca dùng màn chiếu bằng số giờ hội thảo/ 8 tiếng (trong đó: số giờ hội thảo dự kiến tính bằng 17 cuộc hội thảo x 4 giờ/cuộc)
8	Máy tính casio	Cái	60	349	-	Thời gian sử dụng bằng 10% tổng công nội nghiệp
9	Giá để tài liệu	Cái	96	582	-	Tính theo công nội nghiệp và theo phòng (6 người/ phòng)
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	582	-	Tính theo công nội nghiệp và theo phòng (6 người/ phòng)
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	2.095	-	Thời gian sử dụng bằng 60% tổng công nội nghiệp
12	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	36	-	60	Thuộc loại dụng cụ có giá trị thấp. Thời gian sử dụng bằng 100% công điều tra thực địa (không bao gồm công ngoại nghiệp đi thu thập tài liệu)
13	Quần áo mưa	Bộ	12	-	30	Thời gian sử dụng bằng 50% công điều tra thực địa (không bao gồm công ngoại nghiệp đi thu thập tài liệu)
14	Ba lô	Bộ	12	-	60	Thuộc loại dụng cụ có giá trị thấp. Thời gian sử dụng bằng 100% công điều tra thực địa (không bao gồm công ngoại nghiệp đi thu thập tài liệu)
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	582	-	Tính theo công nội nghiệp và theo phòng (6 người/ phòng)
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	582	-	Tính theo công nội nghiệp và theo phòng (6 người/ phòng)
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	1.396	-	Thời gian sử dụng bằng 40% tổng công nội nghiệp
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	194	-	Thời gian sử dụng máy (công nội nghiệp/6/3) được tính theo công nội nghiệp, theo phòng (6 người/ phòng) và theo năm (4 tháng sử dụng/ năm tức là tương đương với 1/3 năm)
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	116	-	Thời gian sử dụng máy (công nội nghiệp/6/5) được tính theo công nội nghiệp, theo phòng (6 người/ phòng) và theo tuần (5 ngày lv/ tuần)
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	582	-	Thời gian sử dụng quạt tính theo công nội nghiệp và theo phòng (6 người/ phòng)
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	291	-	Thời gian sử dụng quạt (công nội nghiệp/6/2) được tính theo công nội nghiệp, theo phòng (6 người/ phòng) và theo năm (6 tháng sử dụng/ năm tức là tương đương với 1/2 năm)

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Dự thảo định mức (ca/ xã TB)		Thuyết minh định mức
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	-	83	Thời gian sử dụng bằng công ngoại nghiệp, nhóm 5 người
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60	-	83	Thời gian sử dụng bằng công ngoại nghiệp, nhóm 5 người
24	Sạc pin	Cái	60	-	42	Thời gian sử dụng bằng 50% số ca sử dụng máy ảnh
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60	-	332	Tính bằng 2 lần tổng số máy ảnh, GPS phục vụ điều tra ngoại nghiệp
26	Máy tính bảng	Cái	60	-	-	Đề nghị loại bỏ vì trong công tác khảo sát thực địa đã có máy định vị, máy ảnh; xử lý nội nghiệp từ kết quả khảo sát đã có máy tính
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	582	-	Thời gian sử dụng bằng công nội nghiệp/ 6 (mỗi phòng có 6 người)
28	Dụng cụ có giá trị thấp (5%)	%	-	-	-	Đề nghị loại bỏ do quy định tại Điều 17 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT không áp dụng chung 5% đối với dụng cụ có giá trị thấp mà phải cụ thể trong bảng định mức các trường hợp này

Ghi chú: định mức dụng cụ lao động tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	7,02	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	11,26	-
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	13,41	-
4	Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	5,50	-
5	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,00	-
6	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	33,14	-
7	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	15,87	-
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	9,80	-

Phụ lục 03:

**BẢN THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC TIÊU HAO VẬT LIỆU
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ, TỈNH NINH BÌNH**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Dự thảo định mức (tính cho xã TB)		Thuyết minh định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
1	Đĩa CD	Cái	-	-	Đề nghị loại bỏ là hoàn toàn phù hợp với thực tế hiện nay (máy tính hiện đại không còn ổ đĩa CD; đĩa CD có dung lượng rất thấp; dễ hỏng, trầy xước, lỗi ghi dữ liệu). Hiện nay đã có những công cụ thay thế hiệu quả hơn (như: USB có dung lượng lớn, dùng tiện lợi, tốc độ nhanh; Ổ cứng di động chia sẻ dữ liệu dung lượng lớn;...)
2	USB (32G)	Cái	85	3	Phục vụ thu thập tài liệu (1 cái/ Phòng ban) và lưu trữ dữ liệu để tổ chức hội thảo, nghiệm thu, thẩm tra,... 1 cái /1 đại biểu x 85 đại biểu (10 đại biểu họp thông qua UBND, 30 đại biểu họp thông qua HĐND, 45 đại biểu xin ý kiến trước khi thẩm định + họp hội đồng thẩm định)
3	Bút dạ màu	Bộ	10	2	Nội nghiệp (2 bộ/ người x 5 người để xử lý, chuẩn hóa lại từ kết quả điều tra, khảo sát), khoanh vẽ thực địa (2 bộ/ xã)
4	Bút nhớ dòng	Cái	10	2	Nội nghiệp (2 cái/ người x 5 người để xử lý, chuẩn hóa lại từ kết quả điều tra); điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, số liệu (2 cái/ xã)
5	Bút bi nước Mỹ gel	Cái	10	6	Nội nghiệp (2 cái/ người x 5 người để xử lý, chuẩn hóa lại từ kết quả điều tra); điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, số liệu (2 cái/ Phòng ban)
6	Mực in A3 Laser	Hộp	1	-	Mỗi hộp mực in được 02 gram giấy, dự kiến in khoảng 800 - 1.000 tờ
7	Mực in A4 Laser	Hộp	8	-	Mỗi hộp mực in được 02 gram giấy, dự kiến in khoảng 7.500 - 8.000 tờ
8	Mực in màu A4	Hộp	3	-	Mỗi hộp mực in được 02 gram giấy, dự kiến in khoảng 2.500 - 3.000 tờ để đóng vào khoảng 370 - 400 cuốn báo cáo
9	Mực in màu A3	Hộp	1	-	Mỗi hộp mực in được 02 gram giấy, dự kiến in khoảng 700 - 800 tờ để đóng vào khoảng 370 - 400 cuốn báo cáo
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	2	-	Một bộ mực in được 05 cuộn giấy A0
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	-	Thay thế sau khi in 02 bộ mực
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	2	-	Thay thế sau 2 hộp mực in
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	-	Thay thế sau 2 hộp mực in
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	-	Ghi dữ liệu lưu trữ, thu thập (bình quân 1 ổ cứng/ xã)
15	Mực phô tô	Hộp	9	-	Mỗi hộp phô tô được 08 gram giấy (dự kiến phô tô khoảng 36.500 - 37.000 tờ)
16	Sổ ghi chép	Cuốn	-	15	Tính theo số lượng người đi điều tra, thu thập (5 người/đoàn, 1 cuốn/ phòng)
17	Giấy A3	Gram	10	-	Mỗi Gram giấy A3 có 500 trang, dự kiến in và phô tô hệ thống báo cáo chuyên đề, hệ thống bảng biểu, báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu khác có liên quan phục vụ thảo luận, hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu; thông qua UBND, HĐND, Ban Thường vụ; thẩm định, phê duyệt và nộp sản phẩm khoảng 5.000 - 5.200 trang A3
18	Giấy A4	Gram	88	-	Mỗi Gram giấy A4 có 500 trang, dự kiến in và phô tô hệ thống báo cáo chuyên đề, hệ thống bảng biểu, báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu khác có liên quan phục vụ thảo luận, hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu; thông qua UBND, HĐND, Ban Thường vụ; thẩm định, phê duyệt và nộp sản phẩm khoảng 44.000 - 44.500 trang A4

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Dự thảo định mức (tính cho xã TB)		Thuyết minh định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
19	Giấy in A0	Cuộn	10		Mỗi bộ gồm 04 bản đồ (01 bản hiện trạng sử dụng đất, 01 bản đồ quy hoạch sử dụng đất; 01 bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu, 01 bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án). Tổng in hết khoảng 613 m giấy A0 (01 cuộn giấy A0 dài 60m), trong đó: - In bản đồ phục vụ điều tra cấp xã: 02 bản đồ/ xã x 1,2 m - In bản đồ trong quá trình xây dựng, chỉnh sửa, hoàn thiện sản phẩm (01 bộ/cuộc) - In bản đồ phục vụ trình thẩm định trình, phê duyệt (dự kiến 01 bộ/1 cuộc). - In bản đồ giao nộp sản phẩm
20	Vật liệu có giá trị thấp (8%)	%	-	-	Đề nghị loại bỏ do quy định tại Điều 18 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT không áp dụng chung 8% đối với vật liệu có giá trị thấp mà phải cụ thể trong bảng định mức các trường hợp này

Ghi chú: định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	2,46	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	2,48	-
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	3,57	-
4	Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	4,24	-
5	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	6,12	-
6	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	20,01	-
7	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	20,72	-
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	40,40	-

Phụ lục 04:**BẢN THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NĂNG LƯỢNG
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ, TỈNH NINH BÌNH**

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)		Thuyết minh định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
I	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	5.356		Tính theo công suất và số ca sử dụng dụng cụ
II	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	10.107		Tính theo công suất và số ca sử dụng máy móc, thiết bị

Ghi chú: Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng trên cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	-
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	7,02	-
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	11,26	-
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	13,41	-
4	Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	5,50	-
5	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,00	-
6	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	33,14	-
7	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	15,87	-
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	9,80	-

Phụ lục 05:

**BẢN THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ, TỈNH NINH BÌNH**

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)		Thuyết minh định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
1	Xăng xe	Lít	-	415	Tính bằng 0,2 lít/ km không quá 25km/ ngày x số điều tra ngoại nghiệp (nhóm 5 người)

Ghi chú: Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng trên cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	-	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	-	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	-	-
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	-	-
4	Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	-	-
5	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	-	-
6	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	-	-
7	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	-	-
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	-	-

Phụ lục 06:

**BẢN THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ
LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ, TỈNH NINH BÌNH**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Dự thảo định mức (ca/ xã TB)		Thuyết minh định mức
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	-	-	Đề nghị loại bỏ do máy scan A0 là thiết bị có giá trị đầu tư lớn, không sử dụng thường xuyên trong toàn bộ quá trình lập quy hoạch, đồng thời có thể thay thế bằng hình thức thuê dịch vụ và hiện nay dữ liệu đều có dạng file số nên không cần thiết phải sử dụng file giấy để scan rồi sau đó số hóa
2	Máy scan A3	Cái	60	0,4	-	-	Đề nghị loại bỏ nhằm tránh đầu tư trùng lắp, lãng phí do máy scan A4 là thiết bị văn phòng phổ thông và hiện nay đã có máy in đa chức năng tích hợp tính năng scan A4, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu số hóa tài liệu văn bản. Đồng thời, thiết bị này không phải là công cụ trực tiếp phục vụ chuyên môn lập quy hoạch sử dụng đất
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	1,0	-	Số ca máy bằng tổng số trang dự kiến in/ số trang in được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số trang dự kiến in bằng số hộp màu x (2 x 500 trang/ gram giấy) - Số trang in được trong mỗi ca máy ((8 x 60) x 2) được tính theo tốc độ in 8 tờ/phút, mỗi ca in 2 giờ
4	Máy in A4	Cái	60	0,4	4,4	-	Số ca máy bằng tổng số trang dự kiến in/ số trang in được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số trang dự kiến in bằng số hộp màu x (2 x 500 trang/ gram giấy) - Số trang in được trong mỗi ca máy ((15 x 60) x 2) được tính theo tốc độ in 15 tờ/phút, mỗi ca in 2 giờ
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,4	1,7	-	Số ca máy bằng tổng số trang dự kiến in/ số trang in được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số trang dự kiến in bằng số hộp màu x (2 x 500 trang/ gram giấy) - Số trang in được trong mỗi ca máy ((15 x 60) x 2) được tính theo tốc độ in 15 tờ/phút, mỗi ca in 2 giờ
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,4	1,0	-	Số ca máy bằng tổng số trang dự kiến in/ số trang in được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số trang dự kiến in bằng số hộp màu x (2 x 500 trang/ gram giấy) - Số trang in được trong mỗi ca máy ((8 x 60) x 2) được tính theo tốc độ in 8 tờ/phút, mỗi ca in 2 giờ
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	12,5	-	Số ca máy bằng tổng số tờ dự kiến in/ số tờ in được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số tờ dự kiến in bằng số cuộn giấy x 50 tờ/ cuộn - Số tờ in được trong mỗi ca máy ((60/ 3) x 2) được tính theo tốc độ in 3 phút/tờ, mỗi ca in 2 giờ
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,4	1.978	-	Thời gian sử dụng bằng 60% tổng công nội nghiệp (không bao gồm công làm bản đồ)
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,4	195	-	Thời gian sử dụng bằng 100% công làm bản đồ

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Dự thảo định mức (ca/ xã TB)		Thuyết minh định mức
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	194	-	Thời gian sử dụng máy (công nội nghiệp/6/3) được tính theo công nội nghiệp, theo phòng (6 người/ phòng) và theo năm (4 tháng sử dụng/ năm tức là tương đương với 1/3 năm)
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	9	-	Số ca bằng số giờ hội thảo/ 8 tiếng (trong đó: số giờ hội thảo dự kiến tính bằng 17 cuộc hội thảo x 4 giờ/cuộc)
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5	-	71	Tổng công ngoại nghiệp (điều tra thu thập thông tin: 5 người/nhóm
13	Máy phô tô	Cái	60	1,5	3	-	Số ca máy bằng tổng số trang dự kiến phô tô/ số trang phô tô được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số trang dự kiến khoảng 36.500 - 37.000 tờ A4 và A3 - Số trang phô tô được trong mỗi ca máy ((30 x 60) x 8) được tính theo tốc độ sao chụp 30 tờ/phút, mỗi ca 8 tiếng
14	Ô tô 7 chỗ	Cái	180	-	-	50	Tính bằng 60% công điều tra các phòng ban ngành và khảo sát thực địa (nhóm 5 người)

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	7,02	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	11,26	-
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	13,41	-
4	Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	5,50	-
5	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	4,00	-
6	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	33,14	-
7	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	15,87	-
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	9,80	-

STT	Hạng mục công việc	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Tổng chi phí
		Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí tiêu hao vật liệu	Chi phí tiêu hao năng lượng	Chi phí tiêu hao nhiên liệu	Chi phí thiết bị	Tổng cộng		
7	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	177.835.554	1.177.227	10.050.443	5.471.635	-	1.715.256	196.250.115	29.437.517	225.687.632
-	<i>Nội nghiệp</i>	177.835.554	1.177.227	10.050.443	5.471.635	-	1.715.256	196.250.115	29.437.517	225.687.632
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	109.858.437	726.958	19.596.424	3.378.829	-	1.059.200	134.619.848	20.192.977	154.812.825
-	<i>Nội nghiệp</i>	109.858.437	726.958	19.596.424	3.378.829	-	1.059.200	134.619.848	20.192.977	154.812.825
-	<i>Ngoại nghiệp</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Tổng chi phí trên được tính cho cho các hoạt động trực tiếp lập Quy hoạch sử dụng đất cấp xã. Các hoạt động lập nhiệm vụ; kiểm tra, nghiệm thu; các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ sẽ được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi cho hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường

Phụ lục 08:

DỰ KIẾN KHỐI LƯỢNG GIẤY CẦN THIẾT TRONG LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP XÃ, TỈNH NINH BÌNH

STT	Nội dung	Tổng số báo cáo được in, photo (cuốn)	Trong đó:		Số trang báo cáo				Tổng trang				Giấy A0 (m)	Bản đồ (m)		
			In cho các cuộc thảo luận, hội thảo, kiểm tra, N.Thu (cuốn)	Phô tô cho thành viên tham dự các cuộc (cuốn)	A4 (đen trắng)	A4 (màu)	A3 (đen trắng)	A3 (màu)	A4 (đen trắng)	A4 (màu)	A3 (đen trắng)	A3 (màu)		1/25.000	1/10000	1/5000
I	Thực hiện các nội dung công việc trong quá trình triển khai	284	70	214	810	56	90	6	25.700	1.800	2.875	196	76	-	76	-
1	Xây dựng kế hoạch triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã	32	2	30	30	-	5	-	960	-	160	-	2	-	2	-
2	Kết quả điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	30	7	23	90	-	10	-	2.700	-	300	-	-	-	-	-
3	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	30	7	23	90	6	6	-	2.700	180	180	-	-	-	-	-
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	33	10	23	90	10	12	1	2.970	330	396	33	1	-	1	-
5	Xác định các quan điểm, mục tiêu và dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất	30	7	23	50	-	-	-	1.500	-	-	-	-	-	-	-
6	Định hướng sử dụng đất trong thời kỳ quy hoạch	32	9	23	90	10	12	-	2.880	320	384	-	-	-	-	-
7	Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất	32	9	23	120	10	15	-	3.840	320	480	-	2	-	2	-
8	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	32	9	23	100	10	15	2	3.200	320	480	64	70	-	70	-
9	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	33	10	23	150	10	15	3	4.950	330	495	99	-	-	-	-
II	Báo cáo UBND trước khi trình HĐND thông qua	11	1	10	150	10	15	5	1.650	110	165	55	77	-	77	-
III	Trình thông qua HĐND	31	1	30	150	10	15	5	4.650	310	465	155	77	-	77	-
IV	Tài liệu gửi xin ý kiến trước khi tổ chức thẩm định	16	1	15	150	10	15	5	2.400	160	240	80	77	-	77	-
V	Tài liệu phục vụ họp Hội đồng thẩm định	31	1	30	150	10	15	5	4.650	310	465	155	77	-	77	-
VI	Hoàn thiện sau thẩm định, gửi hồ sơ đến cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh xem xét trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt	5	1	4	150	10	15	5	750	50	75	25	77	-	77	-
VII	Trình phê duyệt	5	1	4	150	10	15	5	750	50	75	25	77	-	77	-
VIII	In nộp sản phẩm	5	1	4	150	10	15	5	750	50	75	25	77	-	77	-
	Tổng số	388	77	311	-	-	-	-	41.300	2.840	4.435	716	613	-	-	-
	Số trang in	-	-	-	-	-	-	-	7.910	2.840	875	716	-	-	-	-
	Số trang phô tô	-	-	-	-	-	-	-	33.390	-	3.560	-	-	-	-	-

**3. BẢN SO SÁNH, THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO
VỀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LẬP KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH NINH BÌNH**

Phụ lục 01:

**BẢN THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM CẤP XÃ, TỈNH NINH BÌNH**

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)		Thuyết minh xây dựng định mức
			Nội nghề	Ngoại nghề	
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	-	-	-	-
1.1	Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã, gồm: quy hoạch tỉnh, quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; quy hoạch đô thị của thành phố đối với trường hợp không lập quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương; hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước của cấp xã; nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và của địa phương; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất.	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	-	40	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV và các quy định tương đương, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng bước điều tra đã thực hiện tại các dự án tương đồng: - Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu...". - Bình quân 7,0 công/ Phòng x 03 Phòng để thu thập thông tin, tư liệu và 0,5 công/ thôn x 38 thôn để điều tra, rà soát nhu cầu CMD của người dân tại thôn, bản, trong đó: + 1,0 công/ Phòng x 03 Phòng để điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu về các quy hoạch liên quan đến sử dụng đất đai + 1,0 công/ Phòng x 03 Phòng để điều tra, thu thập về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội tác động đến sử dụng đất đai của địa phương + 2,5 công/ Phòng x 03 Phòng để điều tra, thu thập về tình hình thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai; hiện trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; hiện trạng, biến động sử dụng đất theo loại đất; tiềm năng đất đai; kết quả thực hiện QHSDĐ và rà soát tình hình thực hiện các dự án, chuyển mục đích + 2,0 công/ Phòng x 03 Phòng và 0,5 công/ thôn x 38 thôn để điều tra, thu thập nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và nhu cầu CMD của người dân trên địa bàn + 0,5 công/ Phòng x 03 Phòng để điều tra, thu thập về định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất
1.2	Tổng hợp, phân loại và đánh giá các thông tin, tài liệu điều tra, thu thập	-	-	-	-
a	Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục, nguồn thông tin	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	8	-	- - Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Sắp xếp, phân loại theo chuyên mục,..." - Bình quân 1,0 công/ Phòng x 03 Phòng để sắp xếp, phân loại theo nguồn thu thập; 1,0 công/ chuyên mục x 05 chuyên mục (chuyên mục về: quy hoạch, kế hoạch; về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; về hiện trạng, biến động, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước; về nhu cầu, khả năng sử dụng đất và về nguồn lực đầu tư, định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ.
b	Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn thông tin, tài liệu, số liệu, bản đồ sử dụng trong lập kế hoạch sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	10	-	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên nhóm 5 theo như Mục a - 1.2; bình quân 1,0 công/ nhóm nội dung x 05 nhóm nội dung và 5,0 công phân tích, đánh giá chung để thực hiện các nhóm nội dung như sau: + Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn các thông tin, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch, định hướng phát triển liên quan đến sử dụng đất đai + hân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn các thông tin, tài liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của địa phương + Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn các thông tin, tài liệu về hiện trạng, biến động, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ trước + Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn các thông tin, tài liệu về nhu cầu, khả năng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và nhu cầu chuyển mục đích của người dân + Phân tích, đánh giá tính chính xác, khách quan để lựa chọn các thông tin, tài liệu về nguồn lực đầu tư công và các nguồn lực khác; định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ có liên quan đến việc sử dụng đất

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)		Thuyết minh xây dựng định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
1.3	Điều tra, khảo sát thực địa				-
a	Xác định những nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa; xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	1	-	Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 4 và điểm a khoản 1 Điều 5 - Thông tư số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV, đề xuất định mức trên cơ sở vận dụng bước điều tra, khảo sát đã thực hiện tại các nhiệm vụ, dự án tương đồng như sau: - Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Điều tra, khảo sát..." - Bình quân 1,0 công chung để phân tích, lựa chọn nội dung cần điều tra, khảo sát thực địa và lên kế hoạch điều tra, khảo sát thực địa
b	Điều tra, khảo sát thực địa, gồm: các nội dung chính tác động đến kế hoạch sử dụng đất cấp xã (các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, vùng, tỉnh trên địa bàn cấp xã; các công trình hạ tầng của cấp xã; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao, khu vực có lợi thế cho phát triển các ngành, lĩnh vực của xã và các yếu tố khác có liên quan); các thông tin phục vụ để tiến hành khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan (nếu có)	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	-	12	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên sử dụng nhóm 5 theo như Mục a - 1.3; bình quân 1,0 công/ nội dung x 12 nội dung điều tra, khảo sát, gồm: + 03 nội dung (hạ tầng của quốc gia, hạ tầng của vùng, hạ tầng của tỉnh) + 06 nội dung (công trình hạ tầng của tỉnh, khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao và các yếu tố khác có liên quan) + 03 nội dung (khoanh vùng định hướng không gian sử dụng đất, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai và các nội dung khác liên quan)
c	Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu trên cơ sở kết quả điều tra, khảo sát thực địa	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	3	-	Định mức cho nội dung này sử dụng định biên sử dụng nhóm 5 theo như Mục a - 1.3; bình quân 1,0 công/ nhóm nội dung x 03 nhóm nội dung, gồm: + Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu về các khu vực dự kiến phát triển các công trình hạ tầng của quốc gia, của vùng trên địa bàn + Chỉnh lý bổ sung thông tin, tài liệu về các công trình hạ tầng của cấp xã; các khu vực có khả năng phát triển hệ thống đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại - dịch vụ, khu vực chuyên canh lúa chất lượng cao,... + Chỉnh lý thông tin, tài liệu về khoanh vùng định hướng không gian SDD, dự báo xu thế chuyển dịch đất đai...
1.4	Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề kết quả điều tra, thu thập các thông tin, tài liệu	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	9	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Tổng hợp và xây dựng báo cáo chuyên đề ...". Bình quân 9,0 công xây dựng báo cáo, trong đó: + 1,0 công thiết kế đề cương; kết luận và kiến nghị + 2,5 công (0,5 công/ chuyên mục x 05 chuyên mục để xây dựng hệ thống bảng biểu theo chuyên mục: về quy hoạch, kế hoạch; về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; về hiện trạng, biến động, tiềm năng đất đai và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất thời kỳ trước; về nhu cầu, khả năng sử dụng đất và về nguồn lực đầu tư, định mức sử dụng đất, tiến bộ khoa học và công nghệ) + 5,5 công (0,5 công/ chuyên mục x 05 chuyên mục và 3,0 công chung để thực hiện nội dung chung và theo các chuyên mục trên)
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	-	-	-	-
2.1	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường				-

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)		Thuyết minh xây dựng định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
a	Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên, gồm: vị trí địa lý, địa hình, địa mạo, địa chất, khí hậu, thủy văn và các yếu tố khác có liên quan	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	4	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích đặc điểm ĐKTN". Bình quân 1,0 công phân tích, đánh giá chung và 0,5 công/ nội dung x 06 nội dung chi tiết (vị trí địa lý, địa hình, địa mạo, địa chất, khí hậu, thủy văn và các yếu tố khác có liên quan)
b	Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên, gồm: đất, nước, rừng, biển, khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	4	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên". Bình quân 1,0 công phân tích, đánh giá chung và 0,5 công/ nội dung x 06 nội dung chi tiết (đất, nước, rừng, biển, khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)
c	Phân tích hiện trạng môi trường, gồm: không khí, đất, nước, chất thải rắn, sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	5	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích hiện trạng môi trường". Bình quân 1,0 công phân tích, đánh giá chung và 0,5 công/ nội dung x 08 nội dung chi tiết (không khí, đất, nước, chất thải rắn, sản xuất nông nghiệp và làng nghề; hoạt động khai thác khoáng sản và các yếu tố khác có liên quan)
d	Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất, gồm: nước biển dâng, xâm nhập mặn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan (nếu có)	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	5	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất". Bình quân 2,0 công phân tích, đánh giá chung và 1,0 công/ nội dung x 03 nội dung chi tiết (nước biển dâng, xâm nhập mặn, hoang mạc hóa, sa mạc hóa; xói mòn, sạt lở đất và các yếu tố khác có liên quan)
2.2	Phân tích, đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (tăng trưởng kinh tế; cơ cấu kinh tế theo khu vực kinh tế; thực trạng sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn; tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	9	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến việc sử dụng đất". Bình quân 9,0 công phân tích, đánh giá, trong đó: - 2,0 công (0,5 công phân tích, đánh giá chung về tăng trưởng, cơ cấu kinh tế và 0,5 công/ nhóm ngành x 03 nhóm ngành để đánh giá theo nhóm, gồm: công nghiệp - xây dựng; nông - lâm - ngư nghiệp và thương mại, dịch vụ, du lịch) - 2,5 công (1,0 công phân tích, đánh giá chung về thực trạng sử dụng đất và 0,5 công/ nhóm ngành x 03 nhóm ngành để đánh giá theo nhóm ngành như trên) - 2,0 công (1,0 công phân tích, đánh giá chung về thực trạng phát triển và 0,5 công/ nội dung x 02 nội dung, gồm: thực trạng phát triển đô thị, thực trạng phát triển nông thôn) - 2,5 công (1,0 công phân tích, đánh giá chung và 0,5 công/ nội dung x 03 nội dung, gồm: dân số, lao động, việc làm và thu nhập; tập quán có liên quan đến sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)
2.3	Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã, gồm: các nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất; các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	8	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất...". Bình quân 8,0 công phân tích, đánh giá, trong đó: - 7,0 công (4,0 công phân tích, đánh giá chung về nguồn lực và 0,5 công/ nội dung x 06 nội dung để đánh giá theo nội dung, gồm: nguồn lực tự nhiên, nguồn nhân lực, công nghệ, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, khả năng đầu tư công và thu hút đầu tư ngoài ngân sách có liên quan đến việc sử dụng đất) - 1,0 công phân tích, đánh giá các nguồn lực khác có liên quan đến việc sử dụng đất
2.4	Xây dựng báo cáo phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	5 (ĐCV3, 1ĐCV1)	13	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất...". Bình quân 13,0 công xây dựng báo cáo chuyên đề, trong đó: - 1,0 công xây dựng đề cương; kết luận và kiến nghị - 6,0 công xây dựng bảng, biểu (1,0 công chung và 1,0 công/ nhóm nội dung x 05 nhóm nội dung để xây dựng bảng, biểu theo nhóm nội dung, gồm: điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu, các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất) - 6,0 công xây dựng nội dung báo cáo (1,0 công chung và 1,0 công/ nhóm nội dung x 05 nhóm nội dung để phân tích, đánh giá theo nhóm nội dung như trên)

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)		Thuyết minh xây dựng định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	-	-	-	-
3.1	Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Hiện trạng sử dụng đất...". Bình quân 9,0 công tổng hợp, phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất (1,5 công chung và 0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu để tổng hợp, phân tích, đánh giá theo từng chỉ tiêu sử dụng đất)
3.2	Biến động sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	9	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Biến động sử dụng đất...". Bình quân 9,0 công tổng hợp, phân tích, đánh giá biến động đất đai (1,5 công chung và 0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu để tổng hợp, phân tích, đánh giá biến động theo từng chỉ tiêu sử dụng đất)
3.3	Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (kết quả thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp; kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các nội dung khác có liên quan)	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	18	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch...". Bình quân 18,0 công phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước (3,0 công phân tích, đánh giá chung nhiệm vụ, giải pháp và 0,25 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu để tổng hợp, phân tích, đánh giá theo từng chỉ tiêu về kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng; về thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các yếu tố khác có liên quan)
3.4	Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường trong việc sử dụng đất	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội,...". Bình quân 4,0 công phân tích, đánh giá (1,0 công phân tích, đánh giá chung và 1,0 công/ nội dung x 03 nội dung, gồm: hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường)
3.5	Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	4	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích, đánh giá mặt được, tồn tại,...". Bình quân 4,0 công phân tích, đánh giá (1,5 công phân tích, đánh giá chung và 0,5 công/ nội dung x 05 nội dung, gồm: mặt được, tồn tại, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm và giải pháp khắc phục)
3.6	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	9	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Lập bản đồ hiện trạng...". Bình quân 9,0 công lập bản đồ (1,5 công biên tập chung và 0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu để xử lý nền, cập nhật, biên tập theo từng chỉ tiêu)
3.7	Xây dựng báo cáo chuyên đề phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 10 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp xã kỳ trước	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	14	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Phân tích, đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất...". Bình quân 14,0 công xây dựng báo cáo chuyên đề, trong đó: - 1,0 công xây dựng đề cương; kết luận và kiến nghị - 9,0 công xây dựng bảng, biểu (1,0 công chung và 0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu) - 4,0 công xây dựng nội dung báo cáo (1,0 công chung và 1,0 công/ nhóm nội dung x 03 nhóm nội dung để phân tích, đánh giá theo từng nhóm, gồm: phân tích, đánh giá hiện trạng, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước)
4	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	-	-	-	-

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)		Thuyết minh xây dựng định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
4.1	Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất trong nhóm đất nông nghiệp, nhóm đất phi nông nghiệp và nhóm đất chưa sử dụng quy định tại Điều 9 Luật Đất đai và các điều 4, 5 và 6 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP	6 (ĐCV3, 1ĐCV1)			Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định chỉ tiêu sử dụng đất....". Bình quân 32,0 công, trong đó: - 8,0 công (0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu và 0,5 công chung) để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong kế hoạch kỳ trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kỳ kế hoạch. - 8,0 công (0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu và 0,5 công chung) để xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong kỳ kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai. - 8,0 công (0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu và 0,5 công chung) để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai. - 8,0 công (0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu và 0,5 công chung) để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các ý trên theo loại đất và được phân theo từng năm kế hoạch.
a	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong kế hoạch kỳ trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong kỳ kế hoạch	6 (ĐCV3, 1ĐCV1)	8	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1); bình quân 8,0 công (0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu và 0,5 công chung)
b	Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong kỳ kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai	6 (ĐCV3, 1ĐCV1)	8	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1); bình quân 8,0 công (0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu và 0,5 công chung)
c	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b khoản này và khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai của cấp xã dự kiến thực hiện trong kỳ kế hoạch	6 (ĐCV3, 1ĐCV1)	8	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1); bình quân 8,0 công (0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu và 0,5 công chung)
d	Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo các điểm a, b và c khoản này theo loại đất và được phân theo từng năm kế hoạch	6 (ĐCV3, 1ĐCV1)	8	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1); bình quân 8,0 công (0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu và 0,5 công chung)
4.2	Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	6 (ĐCV3, 1ĐCV1)	6	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch". Bình quân 6,0 công, trong đó: - 1,0 công tổng hợp chung diện tích, vị trí đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch - 0,25 công/ chỉ tiêu x 20 chỉ tiêu thường khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng (diện tích tập trung lớn cho các mục đích nông nghiệp và nhỏ lẻ đối với phi nông nghiệp).
4.3	Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	6 (ĐCV3, 1ĐCV1)	6	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định diện tích đất cần thu hồi trong kỳ kế hoạch". Bình quân 6,0 công, trong đó: - 1,0 công tổng hợp chung diện tích, vị trí tập trung cần thu hồi trong kỳ kế hoạch - 0,25 công/ chỉ tiêu x 20 chỉ tiêu (nhóm chỉ tiêu đất nông nghiệp, đất ở và một số chỉ tiêu phi nông nghiệp khác) thường được dự kiến thu hồi để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, vì mục đích quốc phòng, an ninh.

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)		Thuyết minh xây dựng định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
4.4	Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch". Bình quân 6,0 công, trong đó: - 1,0 công tổng hợp chung diện tích, vị trí tập trung chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch - 0,25 công/ chi tiêu x 20 chi tiêu (nhóm chi tiêu đất nông nghiệp, đất ở và một số chi tiêu phi nông nghiệp khác) thường được dự kiến chuyển mục đích sử dụng nhằm đáp ứng kịp thời các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; các dự án, các chủ trương, kế hoạch đầu tư...
4.5	Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	6	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xác định ranh giới, vị trí, diện tích khu vực lấn biển...". Bình quân 6,0 công, trong đó: - 1,0 công tổng hợp chung diện tích, vị trí, ranh giới, khoanh vùng khu vực lấn biển để sử dụng vào mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp - 0,25 công/ chi tiêu x 20 chi tiêu (nhóm chi tiêu đất nông nghiệp, thương mại, dịch vụ và một số chi tiêu phi nông nghiệp khác) thường được tăng thêm diện tích sử dụng hợp lý, hiệu quả từ các hoạt động lấn biển
4.6	Xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch, gồm: các công trình, dự án quy định tại điểm a, b và c tiết 4.1 bảng này. Việc xác định danh mục các công trình, dự án phải xác định cụ thể các dự án bố trí đất ở, đất sản xuất cho đồng bào dân tộc thiểu số (nếu có); diện tích đất để đầu tư giá quyền sử dụng đất, các dự án thu hồi đất trong kỳ kế hoạch, dự án tái định cư, đất sản xuất dự kiến bồi thường cho người có đất thu hồi	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	8	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1). Bình quân 8,0 công (2,0 công/ nhóm nội dung x 03 nhóm nội dung a, b, c Tiết 7.1 và 2,0 công chung) để xác định xác định danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm kế hoạch.
4.7	Dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong kỳ kế hoạch	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	3	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1). Bình quân 3,0 công dự kiến các nguồn thu, chi từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và thu hồi đất trong kỳ kế hoạch.
4.8	Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất cấp xã				-
a	Bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	5	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Lập bản đồ". Bình quân 5,0 công thực hiện bản đồ kế hoạch sử dụng đất thể hiện trên nền bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp xã đối với các khu vực có công trình, dự án nằm trong danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.
b	Bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này trên nền bản đồ địa chính. Trường hợp không có bản đồ địa chính thì sử dụng trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	5 (4ĐCV3, 1ĐCV1)	5	-	Định biên sử dụng nhóm 5 (gồm 04 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Lập bản đồ". Bình quân 5,0 công thực hiện bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án quy định tại điểm a khoản này trên nền bản đồ địa chính.

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/ xã TB)		Thuyết minh xây dựng định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
4.9	Xây dựng báo cáo chuyên đề kế hoạch sử dụng đất cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	17	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "xây dựng kế hoạch sử dụng đất". Bình quân 17,0 công xây dựng báo cáo chuyên đề, trong đó: - 1,0 công xây dựng đề cương; kết luận và kiến nghị - 8,0 công xây dựng bảng, biểu (0,5 công chung và 0,125 công/ chỉ tiêu x 60 chỉ tiêu) - 8,0 công xây dựng nội dung báo cáo (0,5 công chung và 2,5 công/ nhóm nội dung x 03 nhóm nội dung để xây dựng nội dung theo từng nhóm chính, gồm: điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên; kinh tế - xã hội, hiện trạng, biến động đất đai và phương án kế hoạch sử dụng đất)
5	Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	-	-	-	-
5.1	Xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã; các tài liệu có liên quan	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	35	-	Định biên sử dụng nhóm 6 (gồm 05 ĐCV3 và 01 ĐCV1) trên cơ sở tham khảo các nhiệm vụ, dự án đã thực hiện có hạng mục tương đương "Xây dựng báo cáo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...". Bình quân 35,0 công cho hạng mục này, trong đó: + Sử dụng 25,0 công để xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất + Sử dụng 10,0 công để dự thảo các văn bản trình thẩm định, thông qua, phê duyệt; các báo cáo giải trình ý kiến của các ngành, lĩnh vực, địa phương, ý kiến nhân dân, Hội đồng thẩm định
5.2	Xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	6 (5ĐCV3, 1ĐCV1)	5	-	Định biên sử dụng nhóm 6 Mục 5.1 (xây dựng báo cáo kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã; các tài liệu có liên quan); công nhóm thực hiện bình quân 5,0 công để xây dựng báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất

Ghi chú: Định mức lao động tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Phụ lục 02:

**BẢN THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC DỤNG CỤ
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 5 NĂM CẤP XÃ, TỈNH NINH BÌNH**

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Dự thảo định mức (ca/ xã TB)		Thuyết minh định mức
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
1	Bàn làm việc	Cái	96	658	-	Thời gian sử dụng bằng 40% tổng công nội nghiệp
2	Ghế văn phòng	Cái	96	658	-	Thời gian sử dụng bằng 40% tổng công nội nghiệp
3	Bàn để máy tính	Cái	96	-	-	Đề nghị loại bỏ do đã có bàn làm việc
4	Ghế máy tính	Cái	96	-	-	Đề nghị loại bỏ do đã có ghế văn phòng
5	Chuột máy tính	Cái	12	986	-	Thời gian sử dụng bằng 60% tổng công nội nghiệp
6	Bút trình chiếu	Cái	12	7	-	Số ca dùng bút bằng số giờ hội thảo/ 8 tiếng (trong đó: số giờ hội thảo dự kiến tính bằng 14 cuộc hội thảo x 4 giờ/cuộc)
7	Màn chiếu điện	Cái	12	7	-	Số ca dùng màn chiếu bằng số giờ hội thảo/ 8 tiếng (trong đó: số giờ hội thảo dự kiến tính bằng 14 cuộc hội thảo x 4 giờ/cuộc)
8	Máy tính casio	Cái	60	164	-	Thời gian sử dụng bằng 10% tổng công nội nghiệp
9	Giá để tài liệu	Cái	96	274	-	Tính theo công nội nghiệp và theo phòng (6 người/ phòng)
10	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	274	-	Tính theo công nội nghiệp và theo phòng (6 người/ phòng)
11	Cặp đựng tài liệu	Cái	60	986	-	Thời gian sử dụng bằng 60% tổng công nội nghiệp
12	Quần áo bảo hộ lao động	Cái	36	-	60,00	Thuộc loại dụng cụ có giá trị thấp. Thời gian sử dụng bằng 100% công điều tra thực địa (không bao gồm công ngoại nghiệp đi thu thập tài liệu)
13	Quần áo mưa	Bộ	12	-	30	Thời gian sử dụng bằng 50% công điều tra thực địa (không bao gồm công ngoại nghiệp đi thu thập tài liệu)
14	Ba lô	Bộ	12	-	60,00	Thuộc loại dụng cụ có giá trị thấp. Thời gian sử dụng bằng 100% công điều tra thực địa (không bao gồm công ngoại nghiệp đi thu thập tài liệu)
15	Đồng hồ treo tường	Cái	24	274	-	Tính theo công nội nghiệp và theo phòng (6 người/ phòng)
16	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	36	274	-	Tính theo công nội nghiệp và theo phòng (6 người/ phòng)
17	Lưu điện cho máy tính	Cái	36	658,00	-	Thời gian sử dụng bằng 40% tổng công nội nghiệp
18	Máy hút ẩm 2 KW	Cái	60	91	-	Thời gian sử dụng máy (công nội nghiệp/6/3) được tính theo công nội nghiệp, theo phòng (6 người/ phòng) và theo năm (4 tháng sử dụng/ năm tức là tương đương với 1/3 năm)
19	Máy hút bụi 1,5 KW	Cái	60	55	-	Thời gian sử dụng máy (công nội nghiệp/6/5) được tính theo công nội nghiệp, theo phòng (6 người/ phòng) và theo tuần (5 ngày lv/ tuần)
20	Quạt thông gió 0,04 KW	Cái	60	274	-	Thời gian sử dụng quạt tính theo công nội nghiệp và theo phòng (6 người/ phòng)

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Dự thảo định mức (ca/ xã TB)		Thuyết minh định mức
				Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
21	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	137	-	Thời gian sử dụng quạt (công nội nghiệp/6/2) được tính theo công nội nghiệp, theo phòng (6 người/ phòng) và theo năm (6 tháng sử dụng/ năm tức là tương đương với 1/2 năm)
22	Máy ảnh kỹ thuật số	Cái	60	-	52	Thời gian sử dụng bằng công ngoại nghiệp, nhóm 5 người
23	Máy định vị cầm tay (GPS)	Cái	60	-	52	Thời gian sử dụng bằng công ngoại nghiệp, nhóm 5 người
24	Sạc pin	Cái	60	-	26	Thời gian sử dụng bằng 50% số ca sử dụng máy ảnh
25	Pin máy ảnh kỹ thuật số và máy định vị	Cái	60	-	208	Tính bằng 2 lần tổng số máy ảnh, GPS phục vụ điều tra ngoại nghiệp
26	Máy tính bảng	Cái	60	-	-	Đề nghị loại bỏ vì trong công tác khảo sát thực địa đã có máy định vị, máy ảnh; xử lý nội nghiệp từ kết quả khảo sát đã có máy tính
27	Bộ đèn neon 0,04 KW	Bộ	36	274	-	Thời gian sử dụng bằng công nội nghiệp/ 6 (mỗi phòng có 6 người)
28	Dụng cụ có giá trị thấp	%	-	-	-	Đề nghị loại bỏ do quy định tại Điều 17 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT không áp dụng chung 5% đối với dụng cụ có giá trị thấp mà phải cụ thể trong bảng định mức các trường hợp này

Ghi chú: định mức dụng cụ lao động tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Cơ cấu định mức dụng cụ lao động tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	9,43	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	18,55	-
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	23,72	-
4	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	33,70	-
5	Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	14,60	-

Phụ lục 03:

**BẢN THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC TIÊU HAO VẬT LIỆU
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM CẤP XÃ, TỈNH NINH BÌNH**

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Dự thảo định mức (tính cho xã TB)		Thuyết minh định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
1	Đĩa CD	Cái	-	-	Đề nghị loại bỏ là hoàn toàn phù hợp với thực tế hiện nay (máy tính hiện đại không còn ổ đĩa CD; đĩa CD có dung lượng rất thấp; dễ hỏng, trầy xước, lỗi ghi dữ liệu). Hiện nay đã có những công cụ thay thế hiệu quả hơn (như: USB có dung lượng lớn, dùng tiện lợi, tốc độ nhanh; Ổ cứng di động chia sẻ dữ liệu dung lượng lớn;...)
2	USB (32G)	Cái	70	3	Phục vụ thu thập tài liệu (1 cái/ Phòng ban) và lưu trữ dữ liệu để tổ chức hội thảo, nghiệm thu, thẩm tra,... 1 cái /1 đại biểu x 70 đại biểu (10 đại biểu họp thông qua UBND, 30 đại biểu họp thông qua HĐND, 30 đại biểu xin ý kiến trước khi thẩm định + họp hội đồng thẩm định)
3	Bút dạ màu	Bộ	10	2	Nội nghiệp (2 bộ/ người x 5 người để xử lý, chuẩn hóa lại từ kết quả điều tra, khảo sát), khoanh vẽ thực địa (2 bộ/ xã)
4	Bút nhớ dòng	Cái	10	2	Nội nghiệp (2 cái/ người x 5 người để xử lý, chuẩn hóa lại từ kết quả điều tra); điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, số liệu (2 cái/ xã)
5	Bút bi nước My gel	Cái	10	6	Nội nghiệp (2 cái/ người x 5 người để xử lý, chuẩn hóa lại từ kết quả điều tra); điều tra, thu thập thông tin, tài liệu, số liệu (2 cái/ Phòng ban)
6	Mực in A3 Laser	Hộp	1	-	Mỗi hộp mực in được 02 gram giấy, dự kiến in khoảng 600 - 700 tờ
7	Mực in A4 Laser	Hộp	6	-	Mỗi hộp mực in được 02 gram giấy, dự kiến in khoảng 5.500 - 6.000 tờ
8	Mực in màu A4	Hộp	2	-	Mỗi hộp mực in được 02 gram giấy, dự kiến in khoảng 2.000 - 2.300 tờ để đóng vào khoảng 290 - 300 cuốn báo cáo
9	Mực in màu A3	Hộp	1	-	Mỗi hộp mực in được 02 gram giấy, dự kiến in khoảng 700 - 750 tờ để đóng vào khoảng 290 - 300 cuốn báo cáo
10	Mực in Ploter (6 hộp)	Bộ	1	-	Một bộ mực in được 05 cuộn giấy A0
11	Đầu phun màu A0	Chiếc	1	-	Thay thế sau khi in 02 bộ mực
12	Đầu phun màu A4	Chiếc	1	-	Thay thế sau 2 hộp mực in
13	Đầu phun màu A3	Chiếc	1	-	Thay thế sau 2 hộp mực in
14	Ổ cứng gắn ngoài (2TB)	Cái	1	-	Ghi dữ liệu lưu trữ, thu thập (bình quân 1 ổ cứng/ xã)
15	Mực phôi tô	Hộp	8	-	Mỗi hộp phôi tô được 08 gram giấy (dự kiến phôi tô khoảng 30.000 - 30.500 tờ)
16	Sổ ghi chép	Cuốn	-	15	Tính theo số lượng người đi điều tra, thu thập (5 người/đoàn, 1 cuốn/ phòng)
17	Giấy A3	Gram	9	-	Mỗi Gram giấy A3 có 500 trang, dự kiến in và phôi tô hệ thống báo cáo chuyên đề, hệ thống bảng biểu, báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu khác có liên quan phục vụ thảo luận, hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu; thông qua UBND, HĐND, Ban Thường vụ; thẩm định, phê duyệt và nộp sản phẩm khoảng 4.000 - 4.500 trang A3
18	Giấy A4	Gram	71	-	Mỗi Gram giấy A4 có 500 trang, dự kiến in và phôi tô hệ thống báo cáo chuyên đề, hệ thống bảng biểu, báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu khác có liên quan phục vụ thảo luận, hội thảo, kiểm tra, nghiệm thu; thông qua UBND, HĐND, Ban Thường vụ; thẩm định, phê duyệt và nộp sản phẩm khoảng 35.000 - 35.500 trang A4

STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Dự thảo định mức (tính cho xã TB)		Thuyết minh định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
19	Giấy in A0	Cuộn	7		Mỗi bộ gồm 04 bản đồ (01 bản hiện trạng sử dụng đất, 01 bản đồ quy hoạch sử dụng đất; 01 bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm đầu, 01 bản đồ hoặc bản vẽ thể hiện vị trí, ranh giới, diện tích, loại đất đối với các công trình, dự án). Tổng in hết khoảng 443 m giấy A0 (01 cuộn giấy A0 dài 60m), trong đó: - In bản đồ phục vụ điều tra cấp xã: 02 bản đồ/ xã x 1,2 m - In bản đồ trong quá trình xây dựng, chỉnh sửa, hoàn thiện sản phẩm (01 bộ/cuộc) - In bản đồ phục vụ trình thẩm định trình, phê duyệt (dự kiến 01 bộ/1 cuộc). - In bản đồ giao nộp sản phẩm
20	Vật liệu có giá trị thấp	%	-	-	Đề nghị loại bỏ do quy định tại Điều 18 Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT không áp dụng chung 8% đối với vật liệu có giá trị thấp mà phải cụ thể trong bảng định mức các trường hợp này

Ghi chú: định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Cơ cấu định mức tiêu hao vật liệu tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	3,05	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	2,74	-
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	15,06	-
4	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	24,27	-
5	Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	54,88	-

Phụ lục 04:**BẢN THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NĂNG LƯỢNG
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM CẤP XÃ, TỈNH NINH BÌNH**

STT	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)		Thuyết minh định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
I	Điện năng tiêu hao cho dụng cụ lao động	Kwh	2.521		Tính theo công suất và số ca sử dụng dụng cụ
II	Điện năng tiêu hao cho máy móc, thiết bị	Kwh	4.803		Tính theo công suất và số ca sử dụng máy móc, thiết bị

Ghi chú: Định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng trên cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Cơ cấu định mức tiêu hao năng lượng tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	-
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	9,43	-
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	18,55	-
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	23,72	-
4	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	33,70	-
5	Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	14,60	-

Phụ lục 05:

**BẢN THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM CẤP XÃ, TỈNH NINH BÌNH**

STT	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Định mức (tính cho xã TB)		Thuyết minh định mức
			Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
1	Xăng xe	Lít	-	260	Tính bằng 0,2 lít/ km không quá 25km/ ngày x số điều tra ngoại nghiệp (nhóm 5 người)

Ghi chú: Định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng trên cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Cơ cấu định mức tiêu hao nhiên liệu tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau:

STT	Nội dung công việc	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	-	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	-	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	-	-
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	-	-
4	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	-	-
5	Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	-	-

Phụ lục 06:

**BẢN THUYẾT MINH NỘI DUNG DỰ THẢO VỀ ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM CẤP XÃ, TỈNH NINH BÌNH**

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Dự thảo định mức (ca/ xã TB)		Thuyết minh định mức
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
1	Máy scan A0	Cái	96	2,5	-	-	Đề nghị loại bỏ do máy scan A0 là thiết bị có giá trị đầu tư lớn, không sử dụng thường xuyên trong toàn bộ quá trình lập kế hoạch, đồng thời có thể thay thế bằng hình thức thuê dịch vụ và hiện nay dữ liệu đều có dạng file số nên không cần thiết phải sử dụng file giấy để scan rồi sau đó số hóa
2	Máy scan A3	Cái	60	0,4	-	-	Đề nghị loại bỏ nhằm tránh đầu tư trùng lắp, lãng phí do máy scan A4 là thiết bị văn phòng phổ thông và hiện nay đã có máy in đa chức năng tích hợp tính năng scan A4, đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu số hóa tài liệu văn bản. Đồng thời, thiết bị này không phải là công cụ trực tiếp phục vụ chuyên môn lập kế hoạch sử dụng đất
3	Máy in A3	Cái	60	0,5	1,0	-	Số ca máy bằng tổng số trang dự kiến in/ số trang in được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số trang dự kiến in bằng số hộp màu x (2 x 500 trang/ gram giấy) - Số trang in được trong mỗi ca máy ((8 x 60) x 2) được tính theo tốc độ in 8 tờ/phút, mỗi ca in 2 giờ
4	Máy in A4	Cái	60	0,4	3,3	-	Số ca máy bằng tổng số trang dự kiến in/ số trang in được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số trang dự kiến in bằng số hộp màu x (2 x 500 trang/ gram giấy) - Số trang in được trong mỗi ca máy ((15 x 60) x 2) được tính theo tốc độ in 15 tờ/phút, mỗi ca in 2 giờ
5	Máy in màu A4	Cái	60	0,4	1,1	-	Số ca máy bằng tổng số trang dự kiến in/ số trang in được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số trang dự kiến in bằng số hộp màu x (2 x 500 trang/ gram giấy) - Số trang in được trong mỗi ca máy ((15 x 60) x 2) được tính theo tốc độ in 15 tờ/phút, mỗi ca in 2 giờ
6	Máy in màu A3	Cái	60	0,4	1,0	-	Số ca máy bằng tổng số trang dự kiến in/ số trang in được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số trang dự kiến in bằng số hộp màu x (2 x 500 trang/ gram giấy) - Số trang in được trong mỗi ca máy ((8 x 60) x 2) được tính theo tốc độ in 8 tờ/phút, mỗi ca in 2 giờ
7	Máy in Ploter	Cái	60	0,4	8,8	-	Số ca máy bằng tổng số tờ dự kiến in/ số tờ in được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số tờ dự kiến in bằng số cuộn giấy x 50 tờ/ cuộn - Số tờ in được trong mỗi ca máy ((60/ 3) x 2) được tính theo tốc độ in 3 phút/tờ, mỗi ca in 2 giờ
8	Máy vi tính	Bộ	60	0,4	929	-	Thời gian sử dụng bằng 60% tổng công nội nghiệp (không bao gồm công làm bản đồ)
9	Bộ máy tính cấu hình cao	Bộ	60	0,4	95	-	Thời gian sử dụng bằng 100% công làm bản đồ

STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Thời hạn sử dụng (tháng)	Công suất (Kw)	Dự thảo định mức (ca/ xã TB)		Thuyết minh định mức
					Nội nghiệp	Ngoại nghiệp	
10	Máy điều hoà nhiệt độ	Bộ	96	2,2	91	-	Thời gian sử dụng máy (công nội nghiệp/6/3) được tính theo công nội nghiệp, theo phòng (6 người/ phòng) và theo năm (4 tháng sử dụng/ năm tức là tương đương với 1/3 năm)
11	Máy chiếu Projector	Cái	60	0,5	7	-	Số ca bằng số giờ hội thảo/ 8 tiếng (trong đó: số giờ hội thảo dự kiến tính bằng 14 cuộc hội thảo x 4 giờ/cuộc)
12	Máy tính xách tay	Cái	60	0,5	-	40	Tổng công ngoại nghiệp (điều tra thu thập thông tin: 5 người/nhóm
13	Máy phô tô	Cái	60	1,5	2	-	Số ca máy bằng tổng số trang dự kiến phô tô/ số trang phô tô được trong mỗi ca máy, trong đó: - Tổng số trang dự kiến khoảng 30.000 - 30.500 tờ A4 và A3 - Số trang phô tô được trong mỗi ca máy ((30 x 60) x 8) được tính theo tốc độ sao chụp 30 tờ/phút, mỗi ca 8 tiếng
14	Ô tô 7 chỗ	Cái	180	-	-	31	Tính bằng 60% công điều tra các phòng ban ngành và khảo sát thực địa (nhóm 5 người)

Định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng trên tính cho nhiệm vụ lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Khi thực hiện nhiệm vụ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp xã, căn cứ nội dung và khối lượng công việc thực hiện điều chỉnh được áp dụng định mức cho các nội dung công việc tương ứng quy định tại bảng mức nêu trên

Cơ cấu định mức sử dụng máy móc, thiết bị tại Bảng trên theo các nội dung công việc như sau

STT	Hạng mục	Cơ cấu (%)	
		Nội nghiệp	Ngoại nghiệp
	Tổng số	100,00	100,00
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	9,43	100,00
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	18,55	-
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	23,72	-
4	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	33,70	-
5	Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	14,60	-

Phụ lục 07:

TỔNG HỢP CHI PHÍ LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM CẤP XÃ, TỈNH NINH BÌNH

STT	Hạng mục công việc	Chi phí trực tiếp							Chi phí chung	Tổng chi phí
		Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí tiêu hao vật liệu	Chi phí tiêu hao năng lượng	Chi phí tiêu hao nhiên liệu	Chi phí thiết bị	Tổng cộng		
	Tổng cộng	600.455.642	4.257.830	40.180.400	16.330.323	5.460.000	9.453.474	676.137.669	106.716.844	782.854.513
	Nội nghiệp	506.013.710	3.636.298	38.956.000	16.330.323	-	5.277.474	570.213.805	85.532.071	655.745.876
	Ngoại nghiệp	94.441.932	621.532	1.224.400	-	5.460.000	4.176.000	105.923.864	21.184.773	127.108.637
1	Điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	143.852.553	964.435	2.412.558	1.539.949	5.460.000	4.673.666	158.903.161	29.131.668	188.034.829
-	Nội nghiệp	49.410.621	342.903	1.188.158	1.539.949	-	497.666	52.979.297	7.946.895	60.926.192
-	Ngoại nghiệp	94.441.932	621.532	1.224.400	-	5.460.000	4.176.000	105.923.864	21.184.773	127.108.637
2	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	76.506.768	674.533	1.067.394	3.029.275	-	978.971	82.256.941	12.338.541	94.595.482
-	Nội nghiệp	76.506.768	674.533	1.067.394	3.029.275	-	978.971	82.256.941	12.338.541	94.595.482
-	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	125.167.127	862.530	5.866.774	3.873.553	-	1.251.817	137.021.801	20.553.270	157.575.071
-	Nội nghiệp	125.167.127	862.530	5.866.774	3.873.553	-	1.251.817	137.021.801	20.553.270	157.575.071
-	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	177.835.554	1.225.432	9.454.621	5.503.319	-	1.778.509	195.797.435	29.369.615	225.167.050
-	Nội nghiệp	177.835.554	1.225.432	9.454.621	5.503.319	-	1.778.509	195.797.435	29.369.615	225.167.050
-	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xây dựng báo cáo và báo cáo tóm tắt kế hoạch sử dụng đất cấp xã; các tài liệu có liên quan	77.093.640	530.900	21.379.053	2.384.227	-	770.511	102.158.331	15.323.750	117.482.081
-	Nội nghiệp	77.093.640	530.900	21.379.053	2.384.227	-	770.511	102.158.331	15.323.750	117.482.081
-	Ngoại nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: Tổng chi phí trên được tính cho cho các hoạt động trực tiếp lập kế hoạch sử dụng đất cấp xã. Các hoạt động lập nhiệm vụ; kiểm tra, nghiệm thu; các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ sẽ được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi cho hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường

Phụ lục 08:

DỰ KIẾN KHỐI LƯỢNG GIẤY CẦN THIẾT TRONG LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 05 NĂM CẤP XÃ, TỈNH NINH BÌNH

STT	Nội dung	Tổng số báo cáo được in, photo (cuốn)	Trong đó:		Số trang báo cáo				Tổng trang				Giấy A0 (m)	Bản đồ (m)		
			In cho các cuộc thảo luận, hội thảo, kiểm tra, N.Thu (cuốn)	Phô tô cho thành viên tham dự các cuộc (cuốn)	A4 (đen trắng)	A4 (màu)	A3 (đen trắng)	A3 (màu)	A4 (đen trắng)	A4 (màu)	A3 (đen trắng)	A3 (màu)		1/25.000	1/10000	1/5000
I	Thực hiện các nội dung công việc trong quá trình triển khai	190	45	145	550	36	63	6	17.480	1.160	2.011	196	52	-	52	-
1	Xây dựng kế hoạch triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã	32	2	30	30	-	5	-	960	-	160	-	2	-	2	-
2	Kết quả điều tra, thu thập thông tin, tài liệu	30	7	23	90	-	10	-	2.700	-	300	-	-	-	-	-
3	Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng môi trường, biến đổi khí hậu và đánh giá các nguồn lực tác động trực tiếp đến việc sử dụng đất của cấp xã	30	7	23	90	6	6	-	2.700	180	180	-	-	-	-	-
4	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động sử dụng đất 05 năm trước, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	33	10	23	90	10	12	1	2.970	330	396	33	1	-	1	-
5	Nội dung kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã trong quy hoạch sử dụng đất cấp xã	32	9	23	100	10	15	2	3.200	320	480	64	49	-	49	-
6	Xây dựng báo cáo quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất 05 năm cấp xã	33	10	23	150	10	15	3	4.950	330	495	99	-	-	-	-
II	Báo cáo UBND trước khi trình HĐND thông qua	11	1	10	150	10	15	5	1.650	110	165	55	56	-	56	-
III	Trình thông qua HĐND	31	1	30	150	10	15	5	4.650	310	465	155	56	-	56	-
IV	Tài liệu gửi xin ý kiến trước khi tổ chức thẩm định	16	1	15	150	10	15	5	2.400	160	240	80	56	-	56	-
V	Tài liệu phục vụ họp Hội đồng thẩm định	31	1	30	150	10	15	5	4.650	310	465	155	56	-	56	-
VI	Hoàn thiện sau thẩm định, gửi hồ sơ đến cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh xem xét trước khi trình UBND tỉnh phê duyệt	5	1	4	150	10	15	5	750	50	75	25	56	-	56	-
VII	Trình phê duyệt	5	1	4	150	10	15	5	750	50	75	25	56	-	56	-
VIII	In nộp sản phẩm	5	1	4	150	10	15	5	750	50	75	25	56	-	56	-
	Tổng số	294	52	242	-	-	-	-	33.080	2.200	3.571	716	443	-	-	-
	Số trang in	-	-	-	-	-	-	-	5.670	2.200	632	716	-	-	-	-
	Số trang phô tô	-	-	-	-	-	-	-	27.410	-	2.939	-	-	-	-	-